

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



SRS 1.0

PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG 1

ĐỀ TÀI: QUẢN LÝ SIÊU THỊ

GVHD: THẦY LÊ THỌ

CÁC THÀNH VIÊN TRONG NHÓM 2:

1. CHÂU NHẬT TÀI (NHÓM TRƯỞNG)
2. NGUYỄN QUỐC LƯỢNG
3. LÊ VĂN TOÀN



Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 10/2024

Mục lục

Chương 1: Giới thiệu.....	1
1.1. Mô tả chung	1
1.2. Chức năng chính	1
Chương 2: Yêu cầu mức độ tổng thể	3
2.1. Các yêu cầu chức năng chính.....	3
2.1.1. Đăng nhập.....	3
2.1.2. Màn hình chính	6
2.1.3. Quản lý tài khoản.....	10
2.1.4. Quản lý loại nhân viên.....	13
2.1.5. Quản lý nhân viên	16
2.1.6. Quản lý loại hàng	19
2.1.7. Quản lý nhà cung cấp	22
2.1.8. Quản lý sản phẩm	25
1. Người dùng nhấn nút thêm	27
2.1.9. Quản lý kho hàng.....	28
2.1.10. Quản lý khách hàng.....	31
2.1.11. Quản lý phiếu nhập, chi tiết phiếu nhập	34
2.1.12. Quản lý ca làm.....	37
2.1.13. Quản lý lịch làm	40
2.1.14. Quản lý khuyến mãi.....	43
2.1.15. Quản lý hóa đơn, chi tiết hóa đơn	46
2.1.16. Quản lý bảng lương, chi tiết bảng lương	49
2.1.17. Quản lý log.....	53
2.1.18. Bán hàng	56
2.2. Các yêu cầu phi chức năng	59
2.2.1. Nội dung.....	59
2.2.2. Các yêu cầu khác từ khách hàng.....	61
Chương 3: Mô hình use-cases.....	62
3.1. Tổng quát mô hình use-case	62

3.2. Các nhân tố cần thiết	63
3.3. Các use-case	63
3.4. Chi tiết use-cases	64
3.4.1. UC01 - CRUD tài khoản.....	64
3.4.2. UC02 - CRUD nhà cung cấp	67
3.4.3. UC03 - CRUD sản phẩm	70
3.4.4. UC04 - CRUD nhân viên	73
3.4.5. UC05 - CRUD kho hàng	76
3.4.6. UC06 - CRUD lịch làm	79
3.4.7. UC07 - CRUD loại hàng	82
3.4.8. UC08 - CRUD khách hàng.....	85
3.4.9. UC09 - CRUD loại nhân viên.....	88
3.4.10. UC10 - CRUD khuyến mãi.....	91
3.4.11. UC11 - CRUD CaLam	94
3.4.12. UC12 - CRUD PhieuNhap.....	97
3.4.13. UC13 - CRUD HoaDon	100
3.4.14. UC14 - CRUD BangLuong.....	103
3.4.15. UC15 - CRUD Log	106
3.4.16. UC16 - CRUD ChiNhanh	109
3.4.17. UC17 - BanHang	112
Chương 4: Thiết kế các bảng dữ liệu	115
4.1. Mô hình ER tổng quát	115
4.2. Các bảng dữ liệu	120
4.2.1. Bảng TaiKhoan	120
4.2.2. Bảng LoaiNhanVien	122
4.2.3. Bảng NhanVien	124
4.2.4. Bảng LoaiHang	126
4.2.5. Bảng NhaCungCap	128
4.2.6. Bảng SanPham	130
4.2.7. Bảng KhoHang.....	133

4.2.8. Bảng KháchHang	135
4.2.9. Bảng PhieuNhap	137
4.2.10. Bảng ChiTietPhieuNhap	139
4.2.11. Bảng CaLam.....	141
4.2.12. Bảng LichLam.....	143
4.2.13. Bảng KhuyenMai	145
4.2.14. Bảng HoaDon	147
4.2.15. Bảng ChiTietHoaDon	149
4.2.16. Bảng BangLuong	151
4.2.17. Bảng ChiTietBangLuong	153
4.2.18. Bảng ChiNhanh.....	156
4.2.19. Bảng Log.....	158
Chương 5: Các tài liệu tham khảo	160

Mục lục hình

Hình 1: UI đăng nhập.....	3
Hình 2: UI màn hình chính.....	6
Hình 3: UI quản lý tài khoản.....	10
Hình 11: UI quản lý loại nhân viên.....	13
Hình 6: UI quản lý nhân viên.....	16
Hình 9: UI quản lý loại hàng.....	19
Hình 4: UI quản lý nhà cung cấp.....	22
Hình 5: UI quản lý sản phẩm.....	25
Hình 7: UI quản lý kho hàng.....	28
Hình 10: UI quản lý khách hàng.....	31
Hình 14: UI quản lý phiếu nhập.....	34
Hình 13: UI quản lý ca làm.....	37
Hình 8: UI quản lý lịch làm.....	40
Hình 12: UI quản lý khuyến mãi.....	43
Hình 15: UI quản lý hóa đơn.....	46
Hình 16: UI quản lý bảng lương.....	49
Hình 18: UI quản lý log.....	53
Hình 17: UI bán hàng.....	56
Hình 19: Mô hình use-case của ứng dụng quản lý siêu thị.....	62
Hình 20: UC01 - CRUD tài khoản.....	64
Hình 21: UC02 - CRUD nhà cung cấp.....	67
Hình 22: UC03 - CRUD sản phẩm.....	70
Hình 23: UC04 - CRUD nhân viên.....	73
Hình 24: UC05 - CRUD kho hàng.....	76
Hình 25: UC06 - CRUD lịch làm.....	79
Hình 26: UC07 - CRUD loại hàng.....	82
Hình 27: UC08 - CRUD khách hàng.....	85
Hình 28: UC09 - CRUD loại nhân viên.....	88
Hình 29: UC10 - CRUD khuyến mãi.....	91
Hình 30: UC11 - CRUD ca làm.....	94
Hình 31: UC12 - CRUD phiếu nhập.....	97
Hình 32: UC13 - CRUD hóa đơn.....	100
Hình 33: UC14 - CRUD bảng lương.....	103
Hình 34: UC15 – CRUD log.....	106
Hình 35: UC16 - CRUD chi nhánh.....	109
Hình 36: UC17 - bán hàng.....	112
Hình 37: Mô hình tổng quát ER01.....	115
Hình 38: Mô hình tổng quát ER02.....	116

Hình 39: Mô hình tổng quát ER03.....	117
Hình 40: Mô hình tổng quát ER04.....	118
Hình 41: Mô hình tổng quát ER05.....	119

BẢNG THAY ĐỔI NỘI DUNG TRONG CÁC PHIÊN BẢN SRS

Chú thích:

T – Thêm Vào, S – Sửa Đổi, X – Xóa

Ngày phát hành	Nội dung	T, s, x	Mô tả	Phiên bản
25/09/2024	Phát hành SRS phiên bản đầu tiên	T		1.0
30/09/2024	SRS phiên bản 1.0	S	- Cập nhật lại nội dung file SRS. - Thay đổi format các tiêu đề (Viết hoa đầu câu). - Chỉnh sửa các layout chương.	1.0
02/10/2024	SRS phiên bản 1.0	S	- Cập nhật và bổ sung nội dung cho Chương 4: Thiết kế database.	1.0
03/10/2024	SRS phiên bản 1.0	S	- Cập nhật và bổ sung nội dung cho Chương 3: Thiết kế use-case.	1.0
07/10/2024	SRS phiên bản 1.0	S	- Cập nhật UI Phiếu nhập, Hóa đơn, Bảng lương. - Cập nhật Chương 3: Thiết kế use-case.	1.0
02/11/2024	SRS phiên bản 1.0	S	- Cập nhật thứ tự các màn hình UI, bảng dữ liệu trong chương 2, chương 3 - Cập nhật vài thay đổi về kiểu dữ liệu, mô tả trong các bảng dữ liệu	1.0

BẢNG PHÂN CHIA CÔNG VIỆC

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Công việc	Mức độ đóng góp
1	22211TT0103	Châu Nhật Tài (Nhóm trưởng)	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp file - Lập Sprint cho SRS trong 4 tuần - Phân chia công việc cho các thành viên - Tạo khung SRS - Viết feature functions - Viết non-feature functions - Viết use-cases diagram 	40%
2	21211TT4642	Nguyễn Quốc Lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Viết feature functions - Viết non-feature functions - Viết use-cases diagram - Bổ sung thêm non-feature - Thiết kế data tables - Vẽ UI cho feature functions 	30%
3	22211TT0757	Lê Văn Toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Viết mô tả cho UD QLST - Vẽ UI cho feature functions - Bổ sung thêm non-feature functions - Viết feature functions - Viết non-feature functions - Viết use-cases diagram 	30%

BẢNG CÁC THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU

STT	Thuật ngữ	Giải thích
1	SRS	Software requirements specification, đặc tả yêu cầu của phần mềm
2	CRUD	Create, Read, Update, Delete, thêm, xem, cập nhật, xóa dữ liệu
3	UI	User Interface, giao diện người dùng
4	Use-Case	Bảng mô tả các chức năng của màn hình

Chương 1: Giới thiệu

1.1. Mô tả chung

"Ứng dụng quản lý siêu thị" là một ứng dụng được thiết kế để giúp các chủ cửa hàng và nhà quản lý cửa hàng và siêu thị quản lý và vận hành cửa hàng một cách hiệu quả hơn. Với giao diện thân thiện và tính năng đa dạng, ứng dụng này giúp người dùng quản lý hàng hóa, quản lý nhà cung cấp, loại sản phẩm, hóa đơn, theo dõi doanh thu và lợi nhuận, quản lý nhân viên, và tương tác với khách hàng một cách thuận tiện. Từ việc quản lý hàng tồn kho đến việc tối ưu hóa trải nghiệm mua sắm, ứng dụng này hứa hẹn mang lại sự tiện ích và hiệu quả cho các doanh nghiệp trong ngành bán lẻ.

Phần mềm này được phát triển trên nền tảng C# với công nghệ .NET, đảm bảo hiệu năng và tính bảo mật cao, phù hợp cho các cửa hàng, siêu thị từ nhỏ đến lớn. Ngoài ra, hệ thống có khả năng mở rộng để tích hợp thêm các tính năng như quản lý chuỗi cửa hàng.

1.2. Chức năng chính

Dưới quyền Admin:

- **Đăng nhập, phân quyền:** đăng nhập dưới 2 quyền admin và user giúp dễ dàng quản lý các sản phẩm cũng như những vấn đề phát sinh trong quá trình nhập hàng hóa.
- **Quản lý sản phẩm:** Cho phép thêm, chỉnh sửa, xóa sản phẩm, tìm kiếm theo tên, nhà cung cấp.
- **Quản lý nhà cung cấp:** cho phép thêm các nhà cung cấp cũng như quản lý, chỉnh sửa thông tin nhập hàng từ nhà cung cấp đó.
- **Quản lý kho hàng:** Tích hợp hệ thống theo dõi nhập - xuất kho giúp cập nhật số lượng hàng hóa tự động khi có giao dịch, đảm bảo kiểm soát chính xác lượng tồn kho.
- **Quản lý nhân viên:** cho phép thêm nhân viên, sửa thông tin nhân viên hoặc xóa nhân viên đó khỏi danh sách của siêu thị. Sắp xếp lịch làm, xem thông tin bảng lương.

SRS 1.0 – phát triển ứng dụng – quản lý siêu thị

- **Quản lý khách hàng:** Lưu trữ thông tin khách hàng, tích điểm cho các chương trình khuyến mãi hoặc quản lý các thẻ thành viên.
- **Báo cáo và thống kê:** Cung cấp các báo cáo chi tiết về doanh thu hàng ngày, hàng tháng, sản phẩm bán chạy, và tình hình kho hàng để giúp quản lý đưa ra quyết định kinh doanh hiệu quả.

Dưới quyền user:

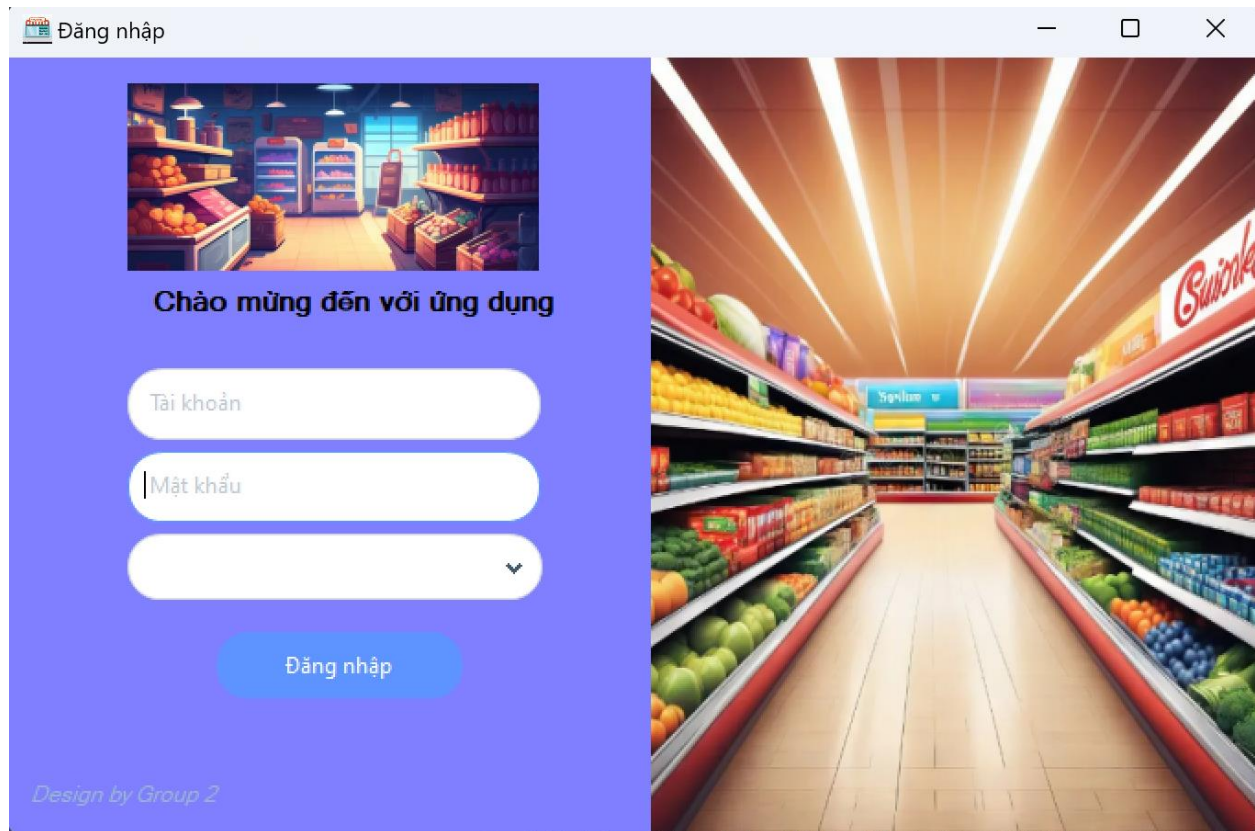
- **Bán hàng:** Hỗ trợ tính tiền, tính tiền có mã giảm giá, in hóa đơn, và xử lý các giao dịch bán hàng nhanh chóng, tiện lợi. Người dùng có thể tìm kiếm sản phẩm thông qua mã hoặc tên sản phẩm.

Chương 2: Yêu cầu mức độ tổng thể

2.1. Các yêu cầu chức năng chính

2.1.1. Đăng nhập

2.1.1.1. Giao diện chức năng



Hình 1: UI đăng nhập

2.1.1.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

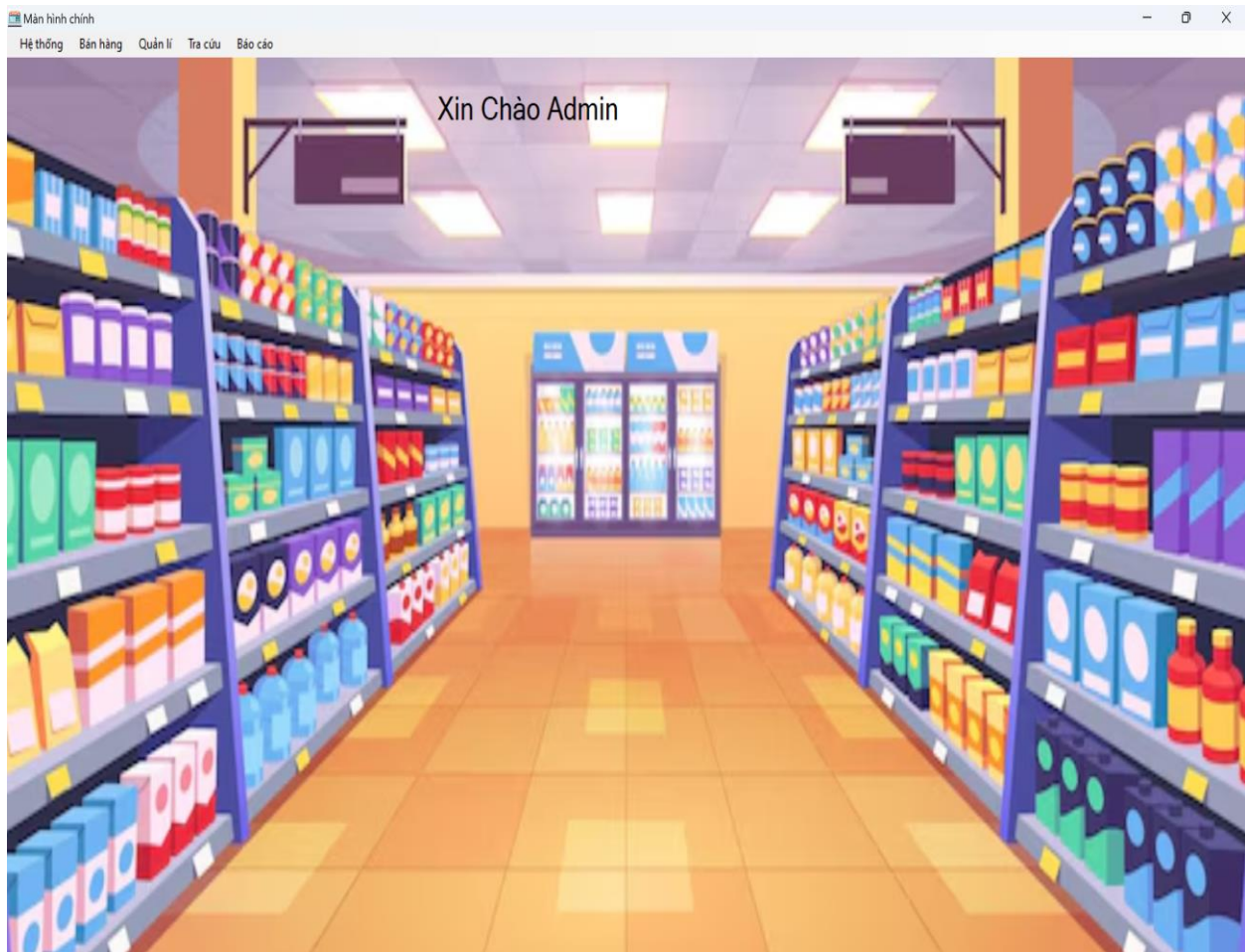
STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Tài khoản	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tài khoản
2	Mật khẩu	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mật khẩu
3	Quyền	Combo box	Có	String	0	Combo box dùng để chọn quyền đăng nhập
4	Đăng nhập	Button	Không	Button	Image	Dùng để đăng nhập
5	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa hết dữ liệu trong text box
6	Thoát	Button	Không	Button	Image	Dùng để thoát ứng dụng

2.1.1.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút đăng nhập	Nhấn vào nút đăng nhập	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng sai tài khoản hoặc mật khẩu thì hiển thị thông báo "Tài khoản hoặc mật khẩu không chính xác"
		Nếu đủ và đúng thì hiển thị trang chủ của ứng dụng
2. Người dùng nhấn làm mới	Nhấn vào nút làm mới	Làm mới toàn bộ dữ liệu trong text box
3. Người dùng nhấn nút thoát	Nhấn vào nút thoát	Hiển thị thông báo "Bạn có chắc muốn thoát"
		Nếu muốn thoát chọn "Có" sau đó ứng dụng sẽ được đóng lại
		Nếu không muốn thoát chọn "Không" ứng dụng tiếp tục chạy

2.1.2. Màn hình chính

2.1.2.1. Giao diện chức năng



Hình 2: UI màn hình chính

2.1.2.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Hệ thống	Menu strip	Không	N/A	N/A	Dùng để chọn menu hệ thống
2	Bán hàng	Menu strip	Không	N/A	N/A	Dùng để đến trang bán hàng
3	Quản lí	Menu strip	Không	N/A	N/A	Dùng để chọn menu hệ thống
4	Tra cứu	Menu strip	Không	N/A	N/A	Dùng để chọn menu quản lí
5	Báo cáo	Menu strip	Không	N/A	N/A	Dùng để chọn menu tra cứu

2.1.2.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn hệ thống	Nhấn vào hệ thống	Hiện thị thêm menu cho phép người dùng chọn đăng xuất, thông tin, thoát
		Nếu chọn đăng xuất thì cho quay lại trang đăng nhập
		Nếu chọn thông tin thì hiện thị thông tin người lập trình
		Nếu chọn thoát thì hiện thị “Bạn có chắc muốn thoát” nếu chọn có thì đóng ứng dụng, không thì ứng dụng tiếp tục chạy
2. Người dùng nhấn bán hàng	Nhấn vào bán hàng	Hiện thị trang bán hàng
3. Người dùng nhấn quản lý	Người dùng nhấn quản lý	Hiện thị menu cho phép người dùng chọn tài khoản, nhân viên, nhà cung cấp, sản phẩm, hóa đơn, phiếu nhập, kho hàng
		Nếu người dùng chọn tài khoản thì hiện thị trang quản lý tài khoản
		Nếu người dùng nhấn nhân viên thì hiện thị trang quản lý nhân viên
		Nếu người dùng chọn sản phẩm thì hiện thị trang quản lý sản phẩm
		Nếu người dùng chọn tài khoản thì hiện thị trang quản lý tài khoản
		Nếu người dùng chọn hóa đơn thì hiện thị trang quản lý hóa đơn
		Nếu người dùng chọn phiếu nhập thì hiện thị trang quản lý phiếu nhập
		Nếu người dùng chọn kho hàng thì hiện thị trang quản lý kho hàng
4. Người dùng nhấn tra cứu	Người dùng nhấn tra cứu	Hiện thị menu cho người dùng chọn hóa đơn, phiếu nhập
		Nếu người dùng chọn hóa đơn thì hiện thị bảng tra cứu hóa đơn
		Nếu người dùng nhấn phiếu nhập thì hiện thị bảng tra cứu phiếu nhập
5. Người dùng nhấn báo cáo	Người dùng nhấn báo cáo	Hiện thị menu cho người dùng chọn sản phẩm bán chạy, doanh thu theo năm, doanh thu theo tháng

SRS 1.0 – phát triển ứng dụng – quản lý siêu thị

		Nếu người dùng chọn sản phẩm bán chạy thì hiển thị các sản phẩm có lượt bán nhiều nhất
		Nếu người dùng chọn báo cáo doanh thu theo năm thì hiển thị bằng báo cáo doanh thu theo năm
		Nếu người dùng chọn báo cáo doanh thu theo tháng thì hiển thị bằng báo cáo doanh thu theo tháng

2.1.3. Quản lý tài khoản

2.1.3.1. Giao diện chức năng

Quản lí tài khoản			
Mã tài khoản	<input type="text"/>		
Tên tài khoản	<input type="text"/>		
Mật khẩu	<input type="password"/>		
Quyền	<input type="text" value="v"/>		

Danh sách tài khoản			
Mã tài khoản	Tên tài khoản	Mật khẩu	Quyền

Hình 3: UI quản lý tài khoản

2.1.3.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã tài khoản	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã tài khoản
2	Tên tài khoản	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên tài khoản
3	Mật khẩu	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập mật khẩu
4	Quyền	Combo box	Có	String	0	Dùng để chọn quyền đăng nhập
5	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
9	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.3.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã tài khoản đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã lịch làm “Mã tài khoản””
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.4. Quản lý loại nhân viên

2.1.4.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Làm mới Thoát

Quản lý loại nhân viên

Mã loại nhân viên

Tên loại nhân viên

Danh sách loại nhân viên

Mã loại nhân viên	Tên loại nhân viên
-------------------	--------------------

Hình 4: UI quản lý loại nhân viên

2.1.4.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã loại nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã tài khoản
2	Tên loại nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên tài khoản
3	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
4	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
5	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
6	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
7	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.4.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã loại nhân viên”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo”Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo ”Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã loại nhân viên”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.5. Quản lý nhân viên

2.1.5.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Làm mới Thoát

Quản lý nhân viên

Mã nhân viên Số điện thoại

Tên nhân viên Địa chỉ

Mã loại nhân viên Mã tài khoản

Danh sách nhân viên

Mã nhân viên	Tên nhân viên	mã loại nhân viên	Số điện thoại	Địa chỉ	Mã tài khoản
--------------	---------------	-------------------	---------------	---------	--------------

Hình 5: UI quản lý nhân viên

2.1.5.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã nhân viên
2	Tên nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên nhân viên
3	Mã loại nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập mã loại nhân viên
4	Số điện thoại	Text box	Có	Int	Trống	Dùng để nhập số điện thoại
5	Địa chỉ	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập địa chỉ
6	Mã tài khoản	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập mã tài khoản
7	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
8	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
9	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
10	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
11	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.5.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã nhân viên đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút lọc	Người dùng nhập vào mã sản phẩm sau đó nhấn lọc	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã nhân viên”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.6. Quản lý loại hàng

2.1.6.1. Giao diện chức năng

The screenshot displays a web application interface for managing product types. At the top, a toolbar contains five icons with corresponding labels: 'Thêm' (Add), 'Xóa' (Delete), 'Sửa' (Edit), 'Làm mới' (Refresh), and 'Thoát' (Exit). Below the toolbar, the main area is titled 'Quản lý loại hàng'. It features two input fields: 'Mã loại hàng' and 'Tên loại hàng'. At the bottom, a table titled 'Danh sách loại hàng' is shown, with columns for 'Mã loại hàng' and 'Tên loại hàng'.

Mã loại hàng	Tên loại hàng
--------------	---------------

Hình 6: UI quản lý loại hàng

2.1.6.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã loại hàng	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã tài khoản
2	Tên loại hàng	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên tài khoản
3	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
4	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
5	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
6	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
7	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.6.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã loại hàng”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã loại hàng” “Mã loại hàng”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.7. Quản lý nhà cung cấp

2.1.7.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Làm mới Thoát

Quản lý nhà cung cấp

Mã nhà cung cấp

Tên nhà cung cấp

Số điện thoại

Địa chỉ

Danh sách nhà cung cấp

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	Số điện thoại	Địa chỉ
-----------------	------------------	---------------	---------

Hình 7: UI quản lý nhà cung cấp

2.1.7.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã nhà cung cấp	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã nhà cung cấp
2	Tên nhà cung cấp	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên nhà cung cấp
3	Số điện thoại	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập số điện thoại
4	Địa chỉ	Text box	Có	Int	0	Dùng để nhập địa chỉ
5	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
9	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.7.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã nhà cung cấp đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo”Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo ”Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã nhà cung cấp sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã nhà cung cấp “Mã nhà cung cấp””
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.8. Quản lý sản phẩm

2.1.8.1. Giao diện chức năng

ThêmXóaSửaLàm mớiThoát

Quản lý sản phẩm

Mã sản phẩm

Tên sản phẩm

Mã nhóm hàng

Đơn vị tính

Mã nhà cung cấp

Ngày sản xuất

Hạn sử dụng

Chọn ảnh

Danh sách sản phẩm

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã nhóm hàng	Đơn vị tính	Mã nhà cung cấp	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Ảnh
-------------	--------------	--------------	-------------	-----------------	---------------	-------------	-----

Hình 8: UI quản lý sản phẩm

2.1.8.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã sản phẩm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã nhà cung cấp
2	Tên sản phẩm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên nhà cung cấp
3	Mã nhóm hàng	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập số điện thoại
4	Đơn vị tỉnh	Text box	Có	Int	Cái	Dùng để nhập địa chỉ
5	Mã nhà cung cấp	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập mã nhà cung cấp
6	Ngày sản xuất	Date time picker	Có	Date time	Current date	Dùng để chọn ngày sản xuất
7	Hạng sử dụng	Date time picker	Có	Date time	Current date	Dùng để chọn hạng sử dụng
8	Chọn file	Button	Có	String	Trống	Dùng để mở thư mục máy tính để chọn file
9	Hiện thị hình ảnh	Picture box	Có	String	Trống	Hiện thị hình ảnh được chọn
10	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
11	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
12	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
13	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
14	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.8.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã nhà cung cấp đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút lọc	Người dùng nhập vào mã sản phẩm sau đó nhấn lọc	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã sản phẩm “Mã sản phẩm”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box
6. Người dùng nhấn nút chọn file	Người dùng nhấn nút chọn file	Mở thư mục của máy tính và cho chọn file có đuôi là hình ảnh
		Nếu chọn đúng file đuôi hình ảnh thì hình ảnh sẽ được hiển thị trong ô hiển thị hình ảnh
		Nếu chọn sai đuôi thì hiển thị vui lòng chọn đuôi hình ảnh

2.1.9. Quản lý kho hàng

2.1.9.1. Giao diện chức năng

+

Thêm

X

Xóa

S

Sửa

L

Làm mới

T

Thoát

Quản lí kho hàng

Mã kho

Tên sản phẩm

Số lượng

Danh sách kho hàng

Mã kho	Tên sản phẩm	Số lượng
--------	--------------	----------

Hình 9: UI quản lý kho hàng

2.1.9.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã kho	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã kho
2	Mã sản phẩm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã sản phẩm
3	Số lượng	Text box	Có	Int	Trống	Text box dùng để nhập số lượng
4	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
5	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
6	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
7	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
8	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.9.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã nhân viên đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã sản phẩm sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã kho đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã kho” “Mã kho”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.10. Quản lý khách hàng

2.1.10.1. Giao diện chức năng

Thêm

Xóa

Sửa

Làm mới

Thoát

Quản lý khách hàng

Mã khách hàng

Tên khách hàng

Số điện thoại

Địa chỉ

Điểm tích lũy

Danh sách khách hàng

Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số điện thoại	Địa chỉ	Điểm tích lũy
---------------	----------------	---------------	---------	---------------

Hình 10: UI quản lý khách hàng

2.1.10.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã khách hàng	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã khách hàng
2	Tên khách hàng	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên khách hàng
3	Số điện thoại	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập số điện thoại
4	Địa chỉ	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập địa chỉ
5	Điểm tích lũy	Text box	Có	Int	Trống	Text box dùng để nhập điểm tích lũy
6	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
7	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
8	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
9	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
10	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.10.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã khách hàng”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo”Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo ”Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã khách hàng” “Mã khách hàng”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.11. Quản lý phiếu nhập, chi tiết phiếu nhập

2.1.11.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Thoát

Thông tin

Mã phiếu nhập Số lượng

Ngày nhập 10/ 6/2024 Thành tiền

Nhân viên

Tạo phiếu

Sản phẩm

Chi tiết phiếu nhập

Hình 11: UI quản lý phiếu nhập

2.1.11.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã phiếu nhập	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã phiếu nhập
2	Ngày nhập	Datetime picker	Có	Date	Trống	Dùng để nhập ngày tạo phiếu nhập
3	Nhân viên	Combo box	Có	String	Trống	Dùng để nhập nhân viên tạo
4	Số lượng	Textbox	Có	Int	Trống	Nhập số lượng sản phẩm
5	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box và bảng danh sách sản phẩm
9	Bảng hiển thị thông tin sản phẩm	Data grid view	Không	Trống	Trống	Dùng để chọn sản phẩm thêm vào phiếu
10	Bảng chi tiết phiếu nhập	Data grid view	không	Trống	Trống	Hiển thị những sản phẩm nào đã thêm vào phiếu vừa tạo

2.1.11.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã tài khoản đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã lịch làm “Mã tài khoản””
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.12. Quản lý ca làm

2.1.12.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Làm mới Thoát

Quản lý ca làm

Mã ca làm

Tên ca làm

Giờ bắt đầu10/8/2024

Giờ kết thúc10/8/2024

Danh sách ca làm

Mã ca làm	Tên ca làm	Giờ bắt đầu	Giờ kết thúc
-----------	------------	-------------	--------------

Hình 12: UI quản lý ca làm

2.1.12.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã ca làm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã khách hàng
2	Tên ca làm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên khách hàng
3	Giờ bắt đầu	Datetime picker	Có	String	Ngày giờ hiện tại	Datetime picker dùng để chọn ngày, giờ bắt đầu ca làm
4	Giờ kết thúc	Datetime picker	Có	String	Ngày giờ hiện tại	Datetime picker dùng để chọn ngày, giờ kết thúc ca làm
6	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
7	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
8	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
9	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
10	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.12.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã ca làm”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo”Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo ”Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã ca làm”Mã ca làm”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.13. Quản lý lịch làm

2.1.13.1. Giao diện chức năng

ThêmXóaSửaLàm mớiThoát

Quản lý lịch làm

Mã lịch làm

Tên lịch làm

Mã ca làm

Ngày

Tuesday, October 8, 2024

Danh sách lịch làm

Mã lịch làm	Tên lịch làm	Mã ca làm	Ngày
-------------	--------------	-----------	------

Hình 13: UI quản lý lịch làm

2.1.13.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã lịch làm	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã lịch làm
2	Mã nhân viên	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã nhân viên
3	Mã ca làm	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập mã ca làm
4	Ngày	Date time picker	Có	Datetime	Ngày hiện tại	Dùng để chọn ngày cho lịch làm
5	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
9	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được nhập vào

2.1.13.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo "Xóa thành công"
		Nếu không tìm thấy hiển thị "Xóa thất bại"
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo "Sửa thành công"
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị "Sửa thất bại"
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã lịch làm sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo "Không tìm thấy mã lịch làm "Mã lịch làm""
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.14. Quản lý khuyến mãi

2.1.14.1. Giao diện chức năng

Thêm Xóa Sửa Làm mới Thoát

Quản lý khuyến mãi

Mã khuyến mãi

Tên khuyến mãi

Giá trị

Điều kiện

Danh sách khuyến mãi

Mã khuyến mãi	Tên khuyến mãi	Giá trị	Điều kiện
---------------	----------------	---------	-----------

Hình 14: UI quản lý khuyến mãi

2.1.14.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã khuyến mãi	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã khách hàng
2	Tên khuyến mãi	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập tên khách hàng
3	Giá trị	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập số điện thoại
4	Điều kiện	Text box	Có	String	Trống	Text box dùng để nhập địa chỉ
6	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
7	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
8	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
9	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box
10	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	String	Trống	Dùng để hiển thị các thông tin được thêm vào

2.1.14.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã khuyến mãi”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã khuyến mãi” “Mã khuyến mãi”
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.15. Quản lý hóa đơn, chi tiết hóa đơn

2.1.15.1. Giao diện chức năng

The screenshot displays a web application interface for managing invoices. At the top, there is a navigation bar with icons and labels for 'Thêm' (Add), 'Xóa' (Delete), 'Sửa' (Edit), and 'Thoát' (Exit). Below this, the main interface is divided into two main sections. On the left, there is a 'Thông tin' (Information) section containing a form with the following fields: 'Mã hóa đơn' (Invoice Code), 'Số lượng' (Quantity), 'Ngày nhập' (Import Date) with a calendar icon, 'Thành tiền' (Amount), and 'Nhân viên' (Employee) with a dropdown arrow. Below this form is a 'Tạo hóa đơn' (Create Invoice) button. On the right, there is a 'Sản phẩm' (Product) section with a table that has a greyed-out body. Below the product table is a 'Chi tiết hóa đơn' (Invoice Details) section, also with a greyed-out table body. At the top right of the main content area, there is a dropdown menu and a 'Làm mới' (Refresh) button.

Hình 15: UI quản lý hóa đơn

2.1.15.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã hóa đơn	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã hóa đơn
2	Ngày nhập	Datetime picker	Có	Date	Trống	Dùng để nhập ngày tạo phiếu nhập
3	Nhân viên	Combo box	Có	String	Trống	Dùng để nhập nhân viên tạo hóa đơn
4	Số lượng	Text box	Có	Int	Trống	Dùng để nhập số lượng sản phẩm thêm vào hóa đơn
5	Thêm	Button	Không	Button	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Button	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Button	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Button	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box và bảng danh sách sản phẩm
9	Bảng hiển thị thông tin sản phẩm	Data grid view	Không	Trống	Trống	Dùng để chọn sản phẩm thêm vào hóa đơn
10	Bảng chi tiết hóa đơn	Data grid view	không	Trống	Trống	Hiện thị những sản phẩm nào đã thêm vào hóa đơn vừa tạo

2.1.15.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã tài khoản đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã lịch làm “Mã tài khoản””
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box

2.1.16. Quản lý bảng lương, chi tiết bảng lương

2.1.16.1. Giao diện chức năng

The screenshot displays a web application interface for managing salaries. At the top, there is a navigation bar with four icons and labels: 'Thêm' (Add), 'Xóa' (Delete), 'Sửa' (Edit), and 'Thoát' (Exit). The main content area is divided into two sections. On the left, there is a 'Thông tin' (Information) form with the following fields: 'Mã bảng lương' (Salary Table Code) with a text input, 'Giờ công' (Working Hours) with a text input, 'Ngày làm' (Working Date) with a date picker set to '10/ 6/2024', 'Nhân viên' (Employee) with a dropdown menu, and 'Lương' (Salary) with a text input. On the right, there are two tables. The top table is titled 'Danh sách bảng lương' (Salary Table List) and is currently empty. The bottom table is titled 'Chi tiết bảng lương' (Salary Table Details) and is also empty. At the bottom right of the interface, there are three buttons: 'Thêm chi tiết' (Add Details), 'Xóa' (Delete), and 'Sửa' (Edit).

Hình 16: UI quản lý bảng lương

2.1.16.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Mã bảng lương	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập mã phiếu nhập
2	Ngày ngày làm	Datetime picker	Có	Date	Trống	Dùng để nhập ngày làm
3	Nhân viên	Combo box	Có	String	Trống	Dùng để nhập nhân viên đi làm
4	Giờ công	Textbox	Có	Int	Trống	Nhập số giờ công
5	Thêm	Button	Không	Trống	Image	Dùng để thêm dữ liệu vào bảng
6	Xóa	Button	Không	Trống	Image	Dùng để xóa dữ liệu khỏi bảng
7	Sửa	Button	Không	Trống	Image	Dùng để sửa dữ liệu trong bảng
8	Làm mới	Button	Không	Trống	Image	Dùng để làm mới tất cả các text box và bảng danh sách sản phẩm
9	Thêm chi tiết	Button	Không	Trống	Trống	Thêm vào bảng chi tiết bảng lương
10	Xóa	Button	Không	Trống	Image	xóa vào bảng chi tiết bảng lương
11	Sửa	Button	Không	Trống	Image	Sửa để xóa dữ liệu khỏi bảng
12	Bảng hiển thị thông tin	Data grid view	Không	Trống	Trống	Dùng để hiển thị và chọn phiếu lương
13	Bảng chi tiết phiếu lương	Data grid view	không	Trống	Trống	Hiện thị thông tin chi tiết của phiếu lương

2.1.16.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã tài khoản đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo “Xóa thành công”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại”
4. Người dùng nhấn nút tìm	Người dùng nhập vào mã tài khoản sau đó nhấn tìm	Tìm kiếm mã được nhập
		Nếu tìm thấy thì hiển thị toàn bộ thông tin của mã lịch làm đó dưới bảng dữ liệu
		Nếu tìm không thấy thì hiển thị thông báo “Không tìm thấy mã lịch làm “Mã tài khoản””
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box
6. Người dùng nhấn nút thêm chi tiết	Nhấn vào nút thêm thêm chi tiết	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng mã thì hiển thị thông báo “mã tài khoản đã tồn tại”
		Nếu đủ rồi thì thêm dữ liệu vào bảng dữ liệu
		Tìm kiếm mã được chọn

7. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Nếu tìm thấy thì hiển thị thông báo "Xóa thành công"
		Nếu không tìm thấy hiển thị "Xóa thất bại"
8. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được trọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo "Sửa thành công"
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị "Sửa thất bại"
9. Người dùng nhấn vào một dòng của danh sách bảng lương	Chọn vào một dòng của danh sách bảng lương	Tìm kiếm mã bảng được chọn
		Nếu tìm thấy thì hiển thị thông tin chi tiết của bảng lương lên bảng dữ liệu chi tiết bảng lương

2.1.17. Quản lý log

2.1.17.1. Giao diện chức năng

frmLog

Quản Lý Log

Log Name:

Model:

Model Id:

Data Old:

Data New:

Thêm Dữ Liệu Sửa Dữ Liệu Xóa Dữ Liệu Làm Mới Thoát Form

Hình 17: UI quản lý log

2.1.17.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Log Name	Text box	Có	String	Trống	Text Box để nhập Log Name
2	Model	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập Model
3	Model Id	Text box	Có	Int	Trống	Dùng để nhập Model Id
4	Data Old	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập Data Old
5	Data New	Text box	Có	String	Trống	Dùng để nhập Data New
6	Thêm Dữ Liệu	Button	Có	String	Trống	Dùng để thêm dữ liệu mới
7	Sửa Dữ Liệu	Button	Có	String	Trống	Dùng để sửa dữ liệu
8	Xóa Dữ Liệu	Button	Có	String	Trống	Dùng để xóa dữ liệu
9	Làm Mới	Button	Có	String	Trống	Dùng để làm mới dữ liệu
10	Thoát Form	Button	Có	String	Trống	Dùng để thoát form
11	Bảng hiển thị dữ liệu Log	Data Grid View	Có	Trống	Trống	Dùng để hiển thị dữ liệu Log

2.1.17.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Người dùng nhấn nút thêm	Nhấn vào nút thêm	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa?
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin.
		Nếu đủ thông tin nhưng trùng dữ liệu Log thì hiển thị thông báo “Dữ liệu Log đã tồn tại”
		Nếu thông tin nhập vào đạt yêu cầu thì thêm dữ liệu mới vào bảng dữ liệu
2. Người dùng nhấn nút xóa	Chọn 1 dòng dữ liệu trong bảng dữ liệu sau đó nhấn xóa	Tìm kiếm dòng dữ liệu được chọn
		Nếu tìm thấy thì tiến hành xóa và hiển thị thông báo “Xóa thành công!”
		Nếu không tìm thấy hiển thị “Xóa thất bại!”
3. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm dòng dữ liệu được chọn
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo “Sửa thành công!”
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị “Sửa thất bại!”
4. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Xóa toàn bộ thông tin đã nhập trong text box
5. Người dùng nhấn nút thoát form	Người dùng nhấn vào nút thoát form	Thoát form Quản Lý Log

2.1.18. Bán hàng

2.1.18.1. Giao diện chức năng

Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm
Số lượng:

Tên sản phẩm:
Giá:

Thêm vào giỏ hàng

Thông tin khách hàng

Số điện thoại:

Tên khách hàng:

Bộ lọc

Loại sản phẩm:

Nhà cung cấp:

Thông tin hóa đơn

Tên sản phẩmĐơn giáSố lượngTổng tiền

Thành tiền: 30,000 VND

Tiền khách trả:

Tiền thừa:

Thanh toán (F9)

Hủy (F12)

Danh sách sản phẩm

Tên sản phẩmĐơn giáSố lượng

Hình 18: UI bán hàng

2.1.18.2. Bảng mô tả các thành phần của giao diện

STT	Tên	Công cụ điều khiển	Yêu cầu	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu mặc định	Mô tả
1	Số điện thoại	Text box	Có hoặc không	String	Trống	Text Box để Số điện thoại khách hàng
2	Tên khách hàng	Text box	Có	String	Trống	Dùng để hiển thị tên khách hàng
3	Tên Sản phẩm	Textbox	Có	String	Trống	Dùng để hiển thị tên sản phẩm
4	Số lượng	Textbox	Có	Int	Trống	Nhập số lượng sản phẩm muốn thêm vào giỏ hàng
5	Loại	Combobox	Không hoặc có	Trống	Trống	Dùng để lọc danh sách sản phẩm theo loại
6	Nhà cung cấp	Combobox	Không hoặc có	Trống	Trống	Dùng để lọc danh sách sản phẩm theo nhà cung cấp
7	Tiền khách trả	TextBox	Có	float	Trống	Nhập tiền khách trả
8	Tiền thừa	TextBox	Có	float	Trống	Hiển thị tiền thừa của khách
9	Thanh toán	Button	Không	Trống	Trống	Thanh toán hóa đơn
10	Hủy	Button	Không	Trống	Trống	Làm mới giỏ hàng

2.1.18.3. Bảng mô tả luồng xử lý trong giao diện

Kịch bản	Hành động	Hệ thống phản hồi
1. Nhấn vào sản phẩm trong danh sách sản phẩm	Nhấn vào sản phẩm	Textbox tên sản phẩm hiển thị tên sản phẩm đó
2. Người dùng chọn một thành phần của combobox loại	Chọn combobox loại	Danh sách sản phẩm lọc theo loại sản phẩm đã được chọn
3. Người dùng chọn một thành phần của combobox nhà cung cấp	Chọn combobox nhà cung cấp	Danh sách sản phẩm lọc theo loại sản phẩm đã được chọn
4. Người dùng nhấn nút làm mới	Nhấn nút làm mới	Tìm kiếm mã được nhập
5. Người dùng nhấn nút làm mới	Người dùng nhấn nút làm mới	Làm mới lại danh sách sản phẩm
6. Người dùng nhấn vào thêm giỏ hàng	Nhấn vào nút thêm giỏ hàng	Kiểm tra đã đầy đủ thông tin chưa
		Nếu chưa đủ thì hiển thị thiếu thông tin
		Nếu đủ rồi thì sản phẩm đó vào thông tin hóa đơn
7. Người dùng nhấn nút hủy	Nhấn vào nút hủy	Làm mới thông tin hóa đơn
8. Người dùng nhấn nút sửa	Chọn 1 cột dữ liệu trong bảng dữ liệu rồi sửa thông tin trong text box sau đó nhấn nút sửa	Tìm kiếm mã được trỏ
		Nếu tìm thấy thì sửa dữ liệu rồi hiển thị thông báo "Sửa thành công"
		Nếu không tìm thấy thì hiển thị "Sửa thất bại"
9. Người dùng nhấn thanh toán	Nhấn vào nút thanh toán	Kiểm tra đã điền đầy đủ thông tin chưa nếu chưa thì hiện thông báo
		Nếu đã điền đầy đủ thông tin rồi thì sẽ in hóa đơn vừa thanh toán

2.2. Các yêu cầu phi chức năng

2.2.1. Nội dung

2.2.1.1. Môi trường cài đặt

Phần mềm được hỗ trợ trên window từ win xp tới win 11.

Yêu cầu có kết nối internet.

Yêu cầu ram tối thiểu là 2gb ram.

Phần mềm dễ dàng cài đặt và cấu hình trên các máy tính khác nhau.

Ngôn ngữ: C#

Cơ sở dữ liệu: Microsoft SQL Server

Công cụ: Visual Studio 2022, Guna UI nugest package, SSMS 19.2, Crystal Report CR13SP2

Framework: .net 4.7.2

2.2.1.2. Hiệu năng

Thời gian phản hồi của hệ thống đối với các thao tác người dùng (như tìm kiếm sản phẩm, thêm sản phẩm vào hóa đơn) không vượt quá 2 giây.

Các giao dịch thanh toán hoặc tạo hóa đơn được xử lý trong vòng 3 giây.

Hệ thống phải tải được danh sách sản phẩm và khách hàng với số lượng lớn (vài nghìn mục) mà không bị chậm trễ, thời gian tải tối đa là 3-5 giây cho mỗi bảng dữ liệu lớn.

Khi truy xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu (như danh sách hóa đơn, báo cáo doanh thu), thời gian xử lý tối đa là 5 giây cho các báo cáo đơn giản và 10 giây cho các báo cáo phức tạp.

2.2.1.3. Bảo mật

Dữ liệu nhạy cảm (như mật khẩu, thông tin khách hàng, số thẻ tín dụng, ...) phải được mã hóa khi lưu trữ trong cơ sở dữ liệu.

Đóng gói ứng dụng để bảo mật thông tin của ứng dụng.

2.2.1.4. Năng suất

Phần mềm phải hỗ trợ ít nhất 50 người dùng đồng thời mà không ảnh hưởng đến hiệu suất.

Nếu phần mềm được triển khai trong môi trường mạng nội bộ, hệ thống phải đảm bảo mỗi người dùng có thể thao tác mượt mà với dữ liệu như tìm kiếm sản phẩm, tạo hóa đơn, kiểm tra tồn kho,...

Hệ thống phải có khả năng quản lý tối thiểu 100.000 sản phẩm trong cơ sở dữ liệu mà vẫn đảm bảo thời gian phản hồi nhanh chóng.

Phần mềm phải có khả năng lưu trữ và quản lý ít nhất 1 triệu hóa đơn và giao dịch mà không gặp vấn đề về hiệu suất.

2.2.1.5. Khả năng mở rộng hệ thống

Ứng dụng có khả năng mở rộng để phục vụ số lượng người dùng và giao dịch lớn hơn mà không ảnh hưởng đến hiệu suất. Điều này bao gồm việc có thể thêm các cửa hàng mới, tăng số lượng sản phẩm, và quản lý lượng khách hàng lớn.

2.2.1.6. Sao lưu và phục hồi

Ứng dụng có tích hợp cơ chế sao lưu và phục hồi dữ liệu một cách nhanh chóng, đảm bảo rằng dữ liệu có thể được khôi phục hoàn toàn trong trường hợp có sự cố hoặc mở rộng cơ sở hạ tầng.

2.2.1.7. Khả năng dễ sử dụng

Giao diện người dùng đơn giản, thân thiện và dễ sử dụng, giảm thiểu thời gian đào tạo nhân viên mới và tăng hiệu suất làm việc của họ. Điều này bao gồm việc tối ưu hóa quy trình làm việc, hỗ trợ tìm kiếm nhanh, và thao tác trực quan.

2.2.1.8. Tính tin cậy

Hệ thống đảm bảo hoạt động ổn định, không có thời gian chết (downtime) lớn. Các vấn đề về sự cố hoặc lỗi phần mềm cần được xử lý nhanh chóng và có sẵn các biện pháp dự phòng để hệ thống hoạt động liên tục.

2.2.1.9. Hiệu quả bảo trì

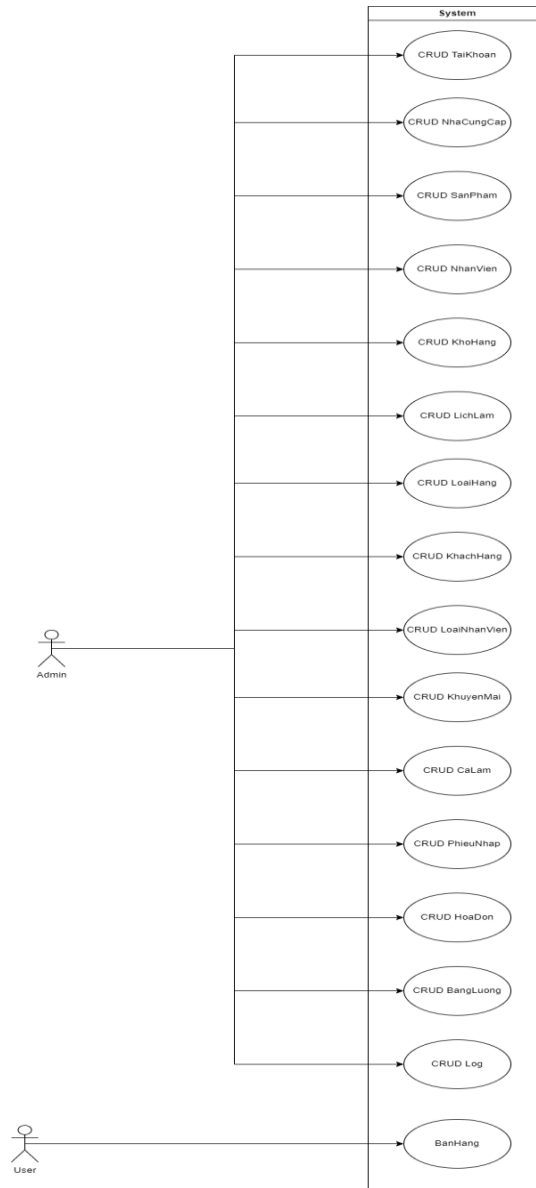
Ứng dụng được thiết kế dễ bảo trì, với tài liệu kỹ thuật đầy đủ và mã nguồn rõ ràng, giúp việc nâng cấp, sửa lỗi, và bảo trì hệ thống diễn ra suôn sẻ. Hệ thống cũng nên hỗ trợ kiểm tra tự động (automated testing) và theo dõi lỗi (error tracking).

2.2.2. Các yêu cầu khác từ khách hàng

Tạm thời chưa có yêu cầu khác từ khách hàng.

Chương 3: Mô hình use-cases

3.1. Tổng quát mô hình use-case



Hình 19: Mô hình use-case của ứng dụng quản lý siêu thị

3.2. Các nhân tố cần thiết

STT	Tên nhân tố
1	Admin
2	User
3	Database

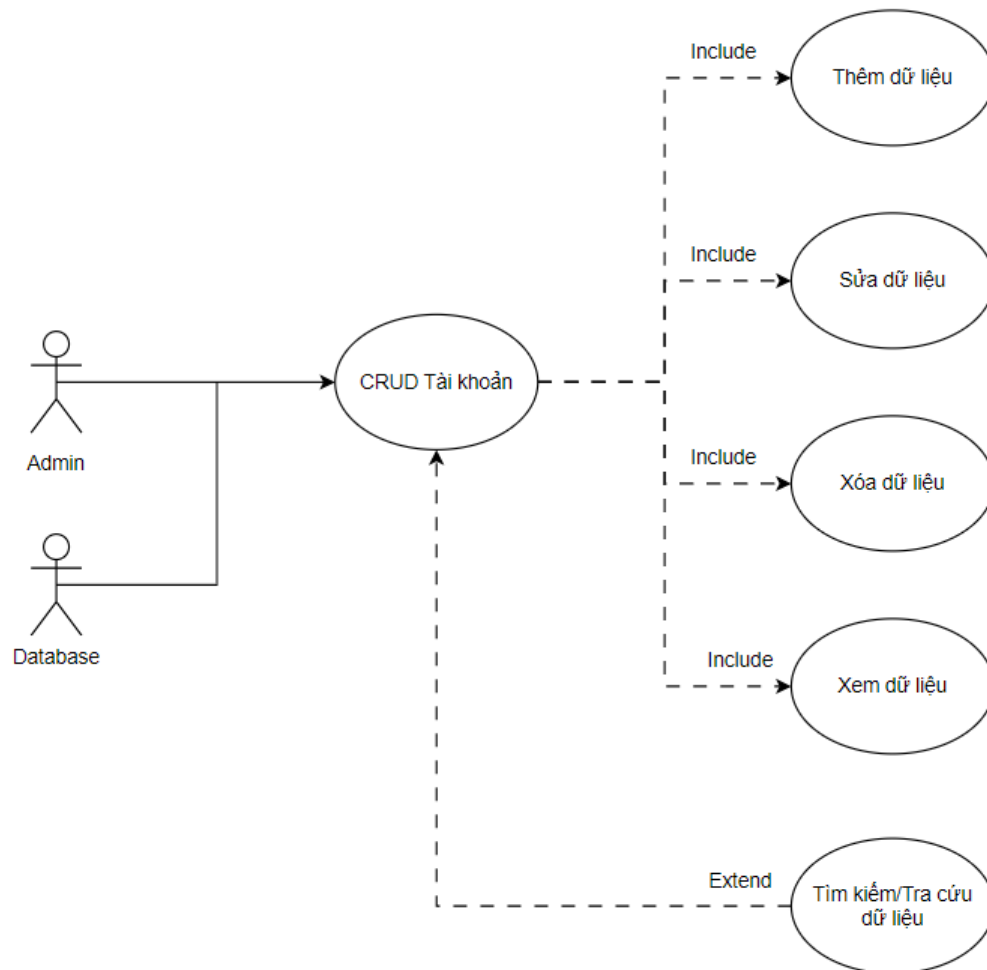
3.3. Các use-case

Mã use-case	Tên use-case
UC01	CRUD TaiKhoan
UC02	CRUD NhaCungCap
UC03	CRUD SanPham
UC04	CRUD NhanVien
UC05	CRUD KhoHang
UC06	CRUD LichLam
UC07	CRUD LoaiHang
UC08	CRUD KhachHang
UC09	CRUD LoaiNhanVien
UC10	CRUD KhuyenMai
UC11	CRUD CaLam
UC12	CRUD PhieuNhap
UC13	CRUD HoaDon
UC14	CRUD BangLuong
UC15	CRUD Log
UC16	CRUD ChiNhanh
UC17	BanHang

3.4. Chi tiết use-cases

3.4.1. UC01 - CRUD tài khoản

3.4.1.1. Hình ảnh



Hình 20: UC01 - CRUD tài khoản

3.4.1.2. Mã

UC01

3.4.1.3. Người làm

Lê Văn Toàn

3.4.1.4. Mô tả ngắn

UC01 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu.

3.4.1.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.1.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form quản lý tài khoản, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.1.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form quản lý tài khoản, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.1.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng TaiKhoan trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo form quản lý tài khoản để sử dụng.

3.4.1.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng quản lý tài khoản trong cơ sở dữ liệu.

3.4.1.8. Điều kiện sau

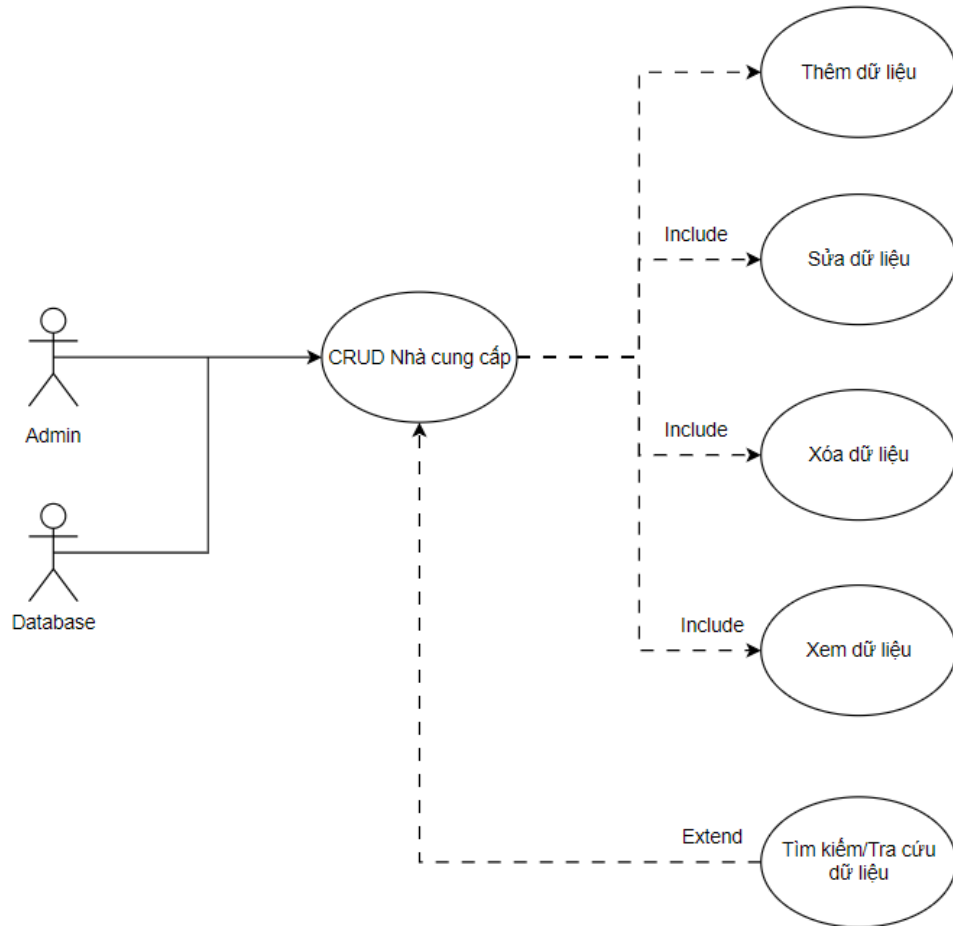
Thông tin về tài khoản được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form nhà cung cấp.

3.4.1.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form tài khoản dựa vào các yếu tố như: Id, TenTaiKhoan,...

3.4.2. UC02 - CRUD nhà cung cấp

3.4.2.1. Hình ảnh



Hình 21: UC02 - CRUD nhà cung cấp

3.4.2.2. Mã

UC02

3.4.2.3. Người làm

Lê Văn Toàn

3.4.2.4. Mô tả ngắn

UC02 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu.

3.4.2.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.2.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form quản lý nhà cung cấp, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.2.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form quản lý nhà cung cấp, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.2.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng NhaCungCap trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo form quản lý nhà cung cấp để sử dụng.

3.4.2.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng quản lý nhà cung cấp trong cơ sở dữ liệu.

3.4.2.8. Điều kiện sau

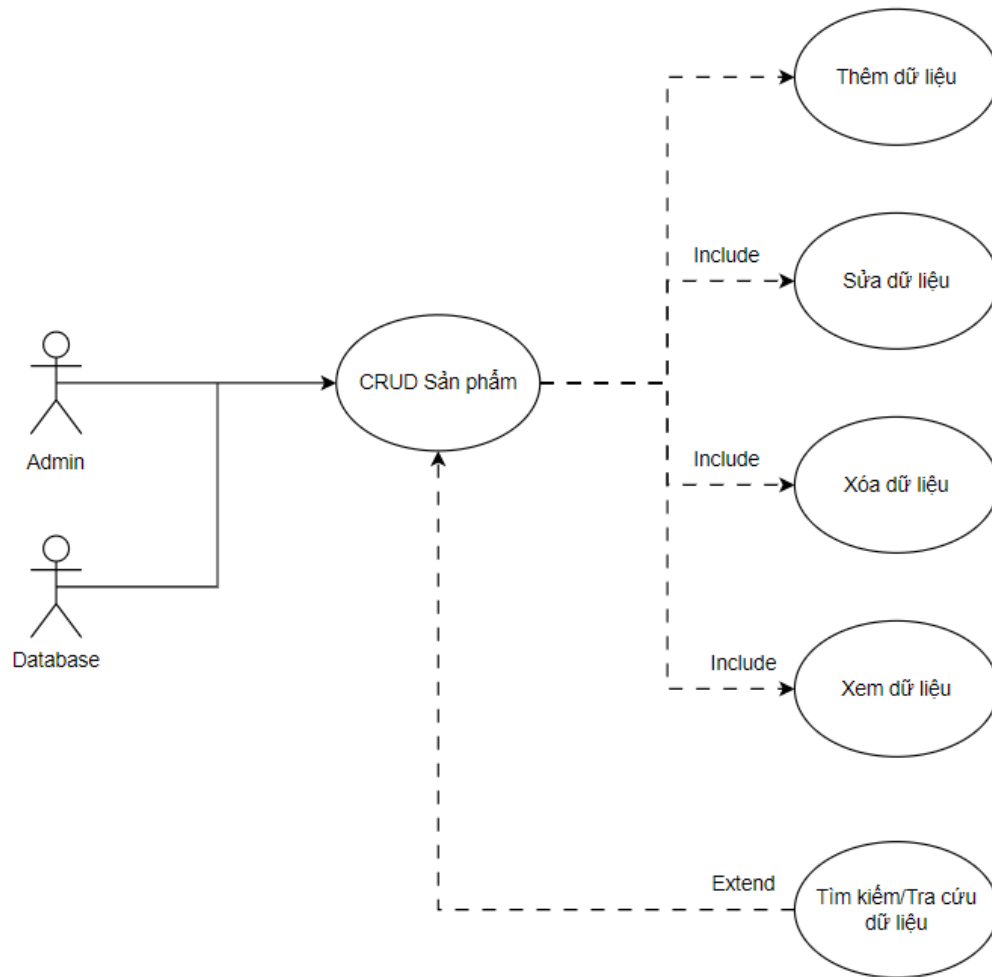
Thông tin về nhà cung cấp được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form nhà cung cấp.

3.4.2.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form nhà cung cấp dựa vào các yếu tố như: Id, TenNCC,...

3.4.3. UC03 - CRUD sản phẩm

3.4.3.1. Hình ảnh



Hình 22: UC03 - CRUD sản phẩm

3.4.3.2. Mã

UC03

3.4.3.3. Người làm

Lê Văn Toàn

3.4.3.4. Mô tả ngắn

UC03 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu.

3.4.3.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.3.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form quản lý sản phẩm, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.3.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form quản lý sản phẩm, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.3.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng SanPham trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo form quản lý sản phẩm để sử dụng.

3.4.3.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng quản lý sản phẩm trong cơ sở dữ liệu.

3.4.3.8. Điều kiện sau

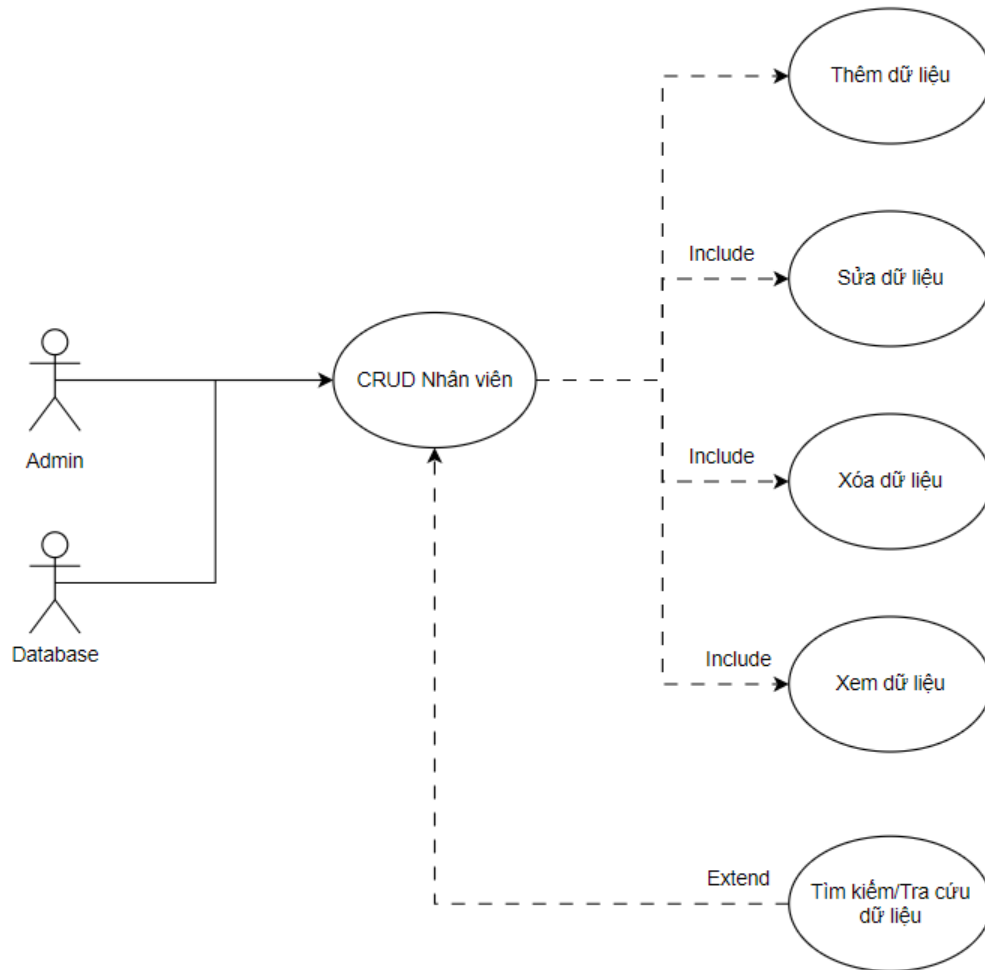
Thông tin về sản phẩm được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form sản phẩm.

3.4.3.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form sản phẩm dựa vào các yếu tố như: Id, TenSanPham,...

3.4.4. UC04 - CRUD nhân viên

3.4.4.1. Hình ảnh



Hình 23: UC04 - CRUD nhân viên

3.4.4.2. Mã

UC04

3.4.4.3. Người làm

Lê Văn Toàn

3.4.4.4. Mô tả ngắn

UC04 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu.

3.4.4.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.4.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form quản lý nhân viên, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.4.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form quản lý nhân viên, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.4.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng NhanVien trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo form quản lý nhân viên để sử dụng.

3.4.4.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng quản lý nhân viên trong cơ sở dữ liệu.

3.4.4.8. Điều kiện sau

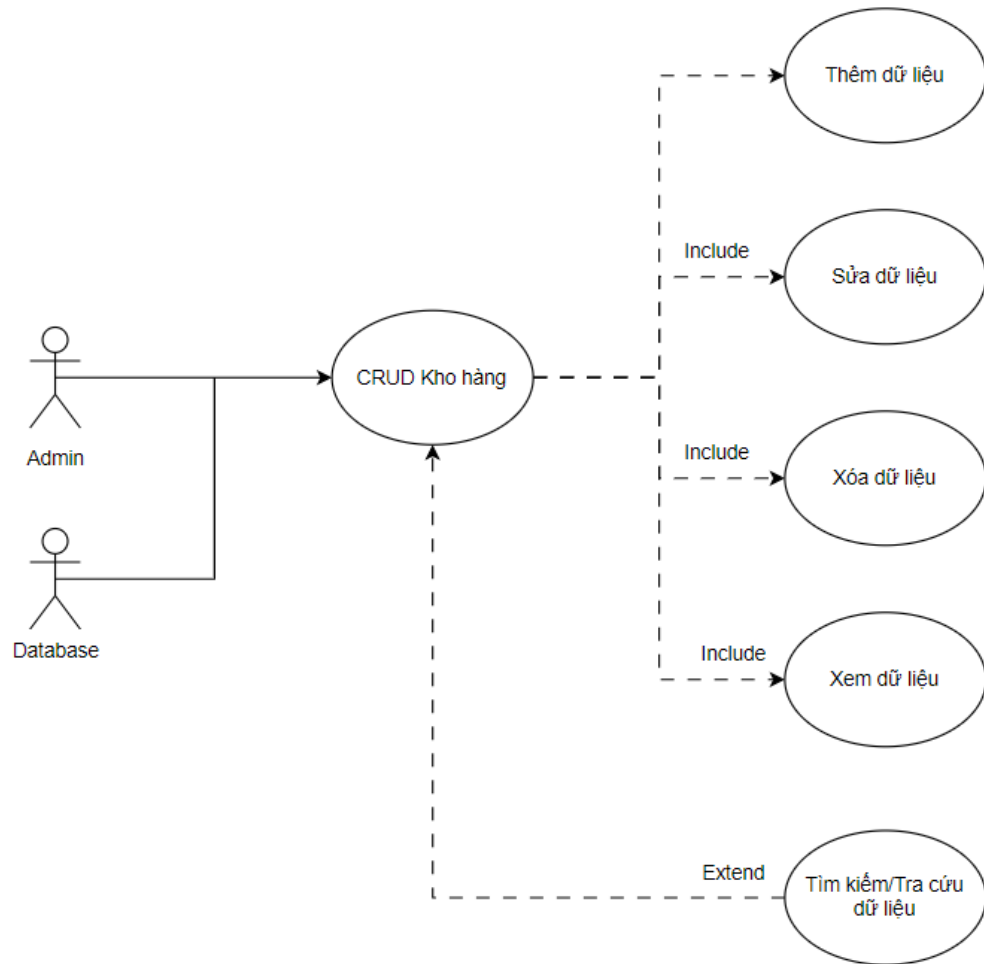
Thông tin về nhân viên được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form nhân viên.

3.4.4.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form nhân viên dựa vào các yếu tố như: Id, TenNhanVien,...

3.4.5. UC05 - CRUD kho hàng

3.4.5.1. Hình ảnh



Hình 24: UC05 - CRUD kho hàng

3.4.5.2. Mã

UC05

3.4.5.3. Người làm

Lê Văn Toàn

3.4.5.4. Mô tả ngắn

UC05 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu.

3.4.5.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.5.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form quản lý kho hàng, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.5.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form quản lý kho hàng, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.5.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng KhoHang trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo form quản lý kho hàng để sử dụng.

3.4.5.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng quản lý kho hàng trong cơ sở dữ liệu.

3.4.5.8. Điều kiện sau

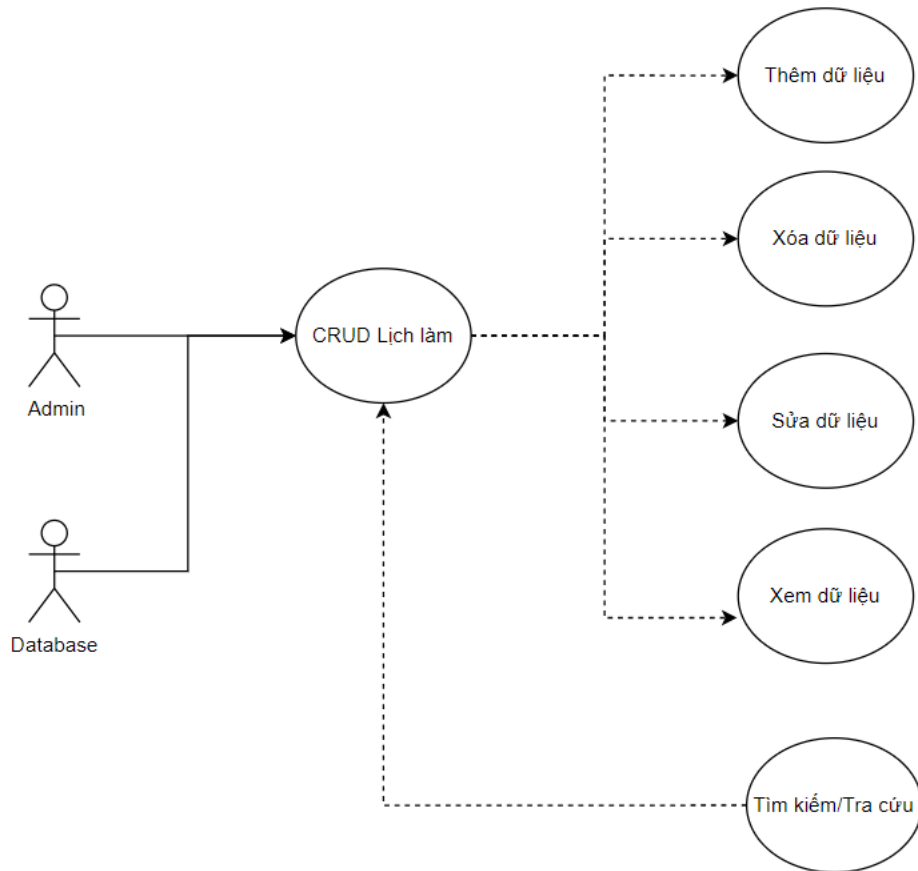
Thông tin về kho hàng được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form kho hàng.

3.4.5.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form kho hàng dựa vào các yếu tố như: Id, TenKhoHang, DiaChi,...

3.4.6. UC06 - CRUD lịch làm

3.4.6.1. Hình ảnh



Hình 25: UC06 - CRUD lịch làm

3.4.6.2. Mã

UC06

3.4.6.3. Người làm

Nguyễn Quốc Lượng

3.4.6.4. Mô tả ngắn

UC06 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.6.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.6.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form lịch làm, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.6.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form lịch làm, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.6.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng lịch làm trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo lịch làm để sử dụng.

3.4.6.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng lịch làm trong cơ sở dữ liệu.

3.4.6.8. Điều kiện sau

Thông tin về lịch làm được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form lịch làm.

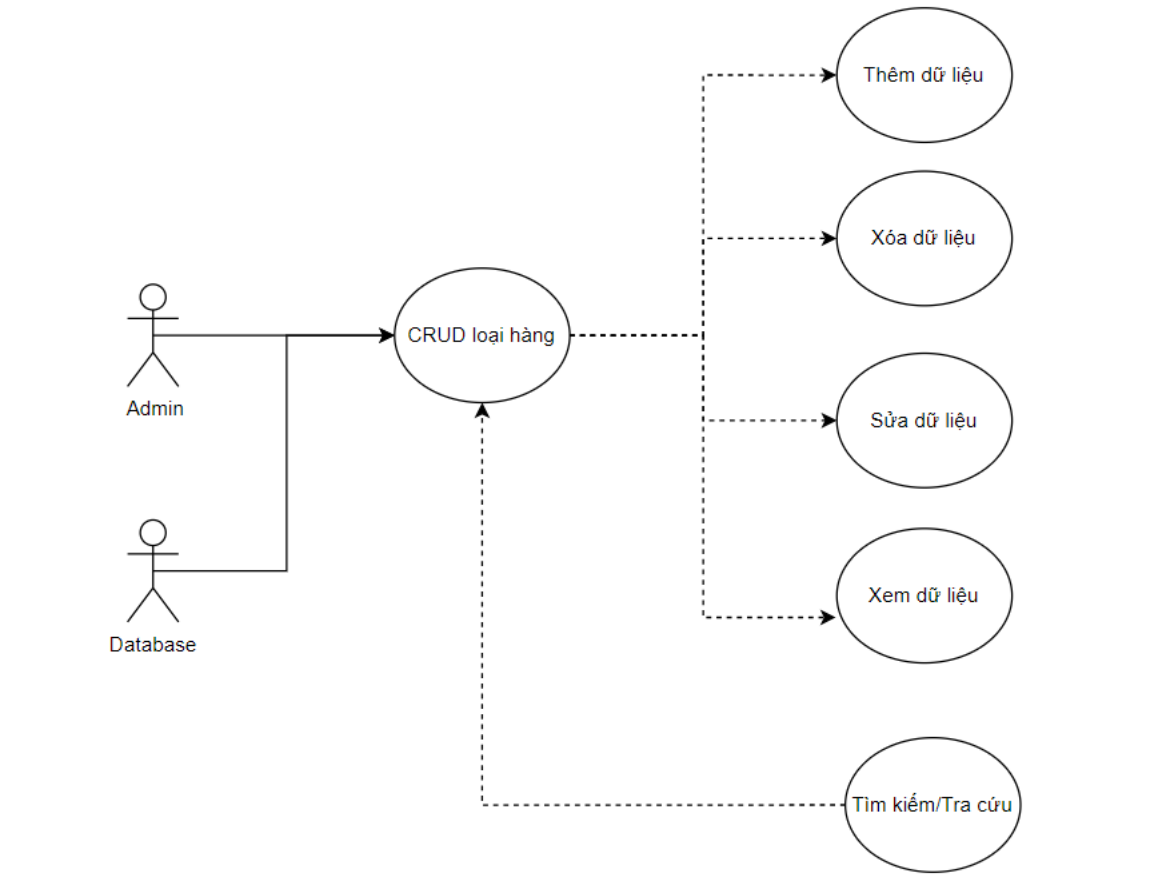
3.4.6.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form lịch làm dựa vào các yếu tố như: Id, NhanVien, NgayLam...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.7. UC07 - CRUD loại hàng

3.4.7.1. Hình ảnh



Hình 26: UC07 - CRUD loại hàng

3.4.7.2. Mã

UC07

3.4.7.3. Người làm

Nguyễn Quốc Lượng

3.4.7.4. Mô tả ngắn

UC07 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.7.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.7.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form loại hàng, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.7.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form loại hàng, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.7.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng loại hàng trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo loại hàng để sử dụng.

3.4.7.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng loại hàng trong cơ sở dữ liệu.

3.4.7.8. Điều kiện sau

Thông tin về loại hàng được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form loại hàng.

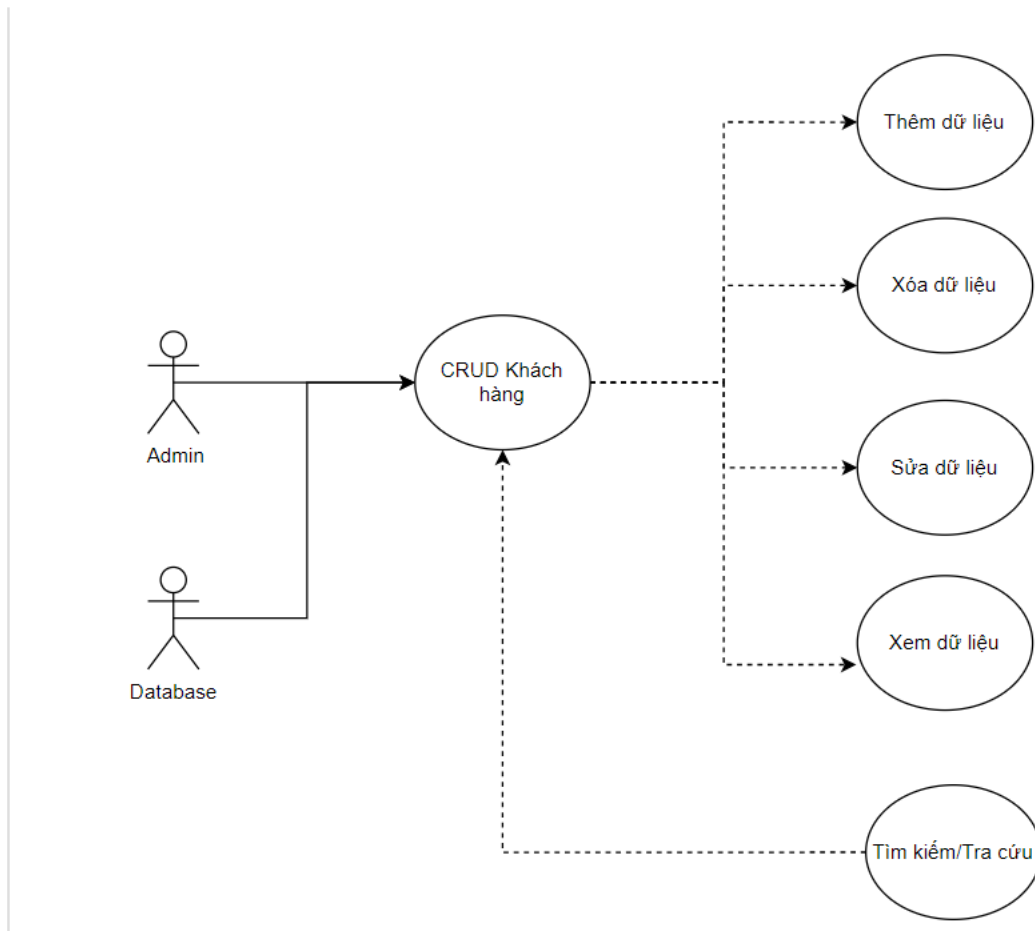
3.4.7.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form loại hàng dựa vào các yếu tố như: : Id, TenLoaiHang,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.8. UC08 - CRUD khách hàng

3.4.8.1. Hình ảnh



Hình 27: UC08 - CRUD khách hàng

3.4.8.2. Mã

UC08

3.4.8.3. Người làm

Nguyễn Quốc Lượng

3.4.8.4. Mô tả ngắn

UC08 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.8.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.8.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form khách hàng, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.8.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form khách hàng, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.8.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng khách hàng trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo khách hàng để sử dụng.

3.4.8.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng khách hàng trong cơ sở dữ liệu.

3.4.8.8. Điều kiện sau

Thông tin về khách hàng được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form khách hàng.

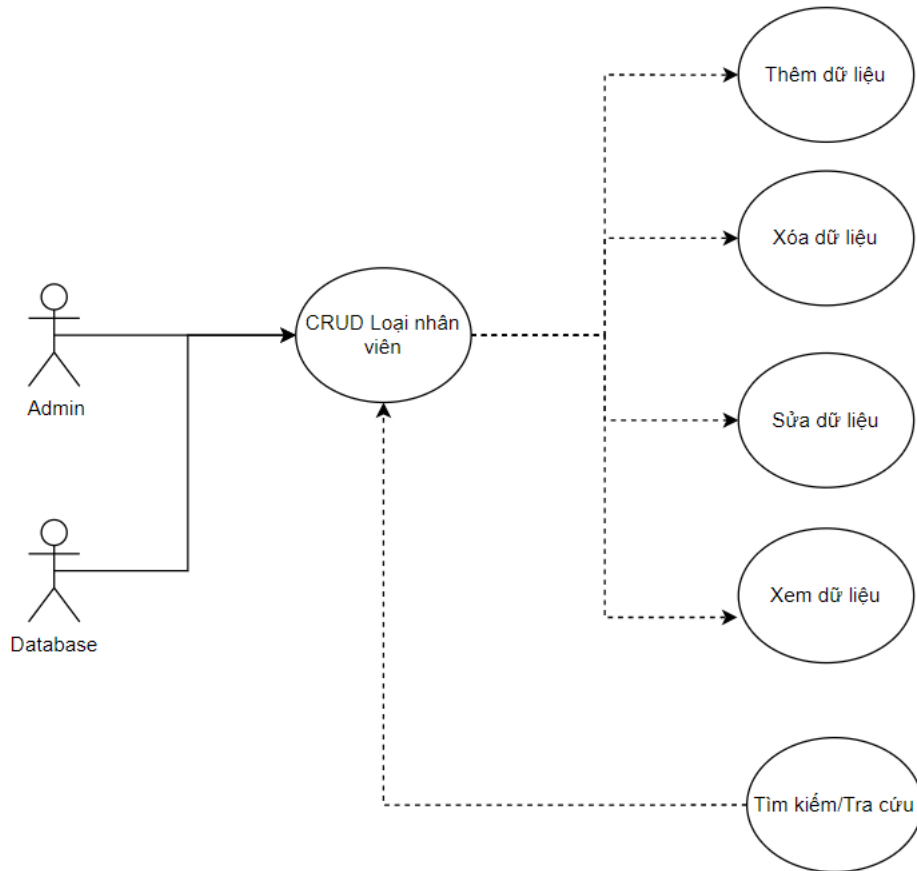
3.4.8.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form khách hàng dựa vào các yếu tố như: Id, TenKhachHang, DiaChi, SoDienThoai,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.9. UC09 - CRUD loại nhân viên

3.4.9.1. Hình ảnh



Hình 28: UC09 - CRUD loại nhân viên

3.4.9.2. Mã

UC09

3.4.9.3. Người làm

Nguyễn Quốc Lượng

3.4.9.4. Mô tả ngắn

UC09 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.9.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.9.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form loại nhân viên, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.9.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form loại nhân viên, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.9.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng loại nhân viên trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo loại nhân viên để sử dụng.

3.4.9.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng loại nhân viên trong cơ sở dữ liệu.

3.4.9.8. Điều kiện sau

Thông tin về loại nhân viên được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form loại nhân viên.

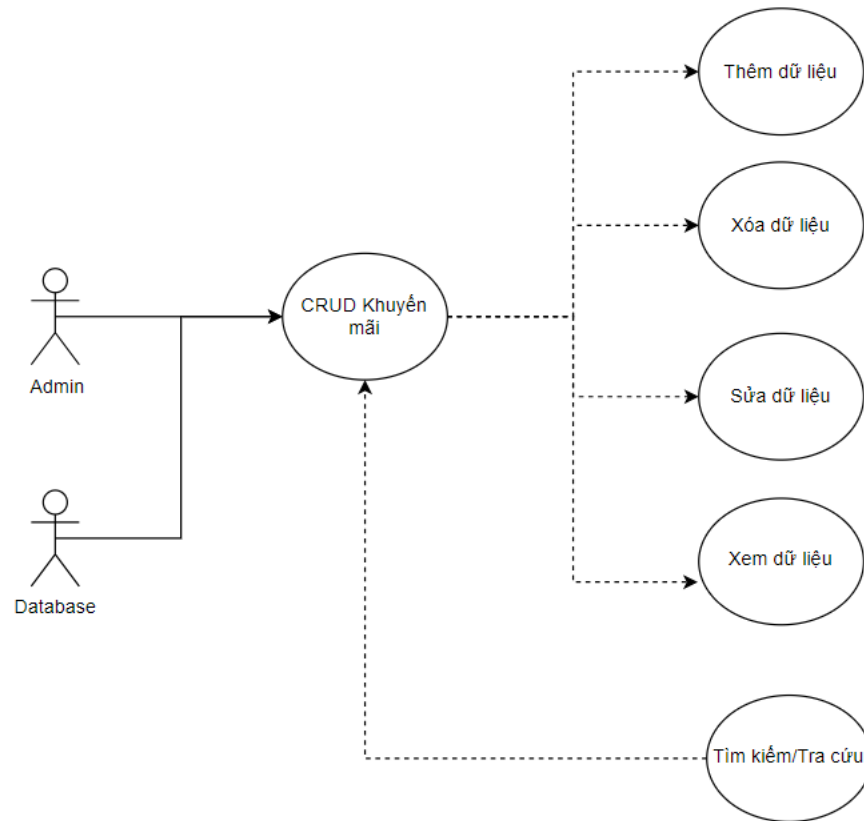
3.4.9.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form loại nhân viên dựa vào các yếu tố như: Id, MaLoaiNhanVien, TenLoaiNhanVien,

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.10. UC10 - CRUD khuyến mãi

3.4.10.1. Hình ảnh



Hình 29: UC10 - CRUD khuyến mãi

3.4.10.2. Mã

UC10

3.4.10.3. Người làm

Nguyễn Quốc Lượng

3.4.10.4. Mô tả ngắn

UC10 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.10.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.10.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form khuyến mãi, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.10.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form khuyến mãi, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.10.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng khuyến mãi cơ sở dữ liệu.

Đã tạo khuyến mãi để sử dụng.

3.4.10.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng khuyến mãi trong cơ sở dữ liệu.

3.4.10.8. Điều kiện sau

Thông tin về khuyến mãi được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form khuyến mãi.

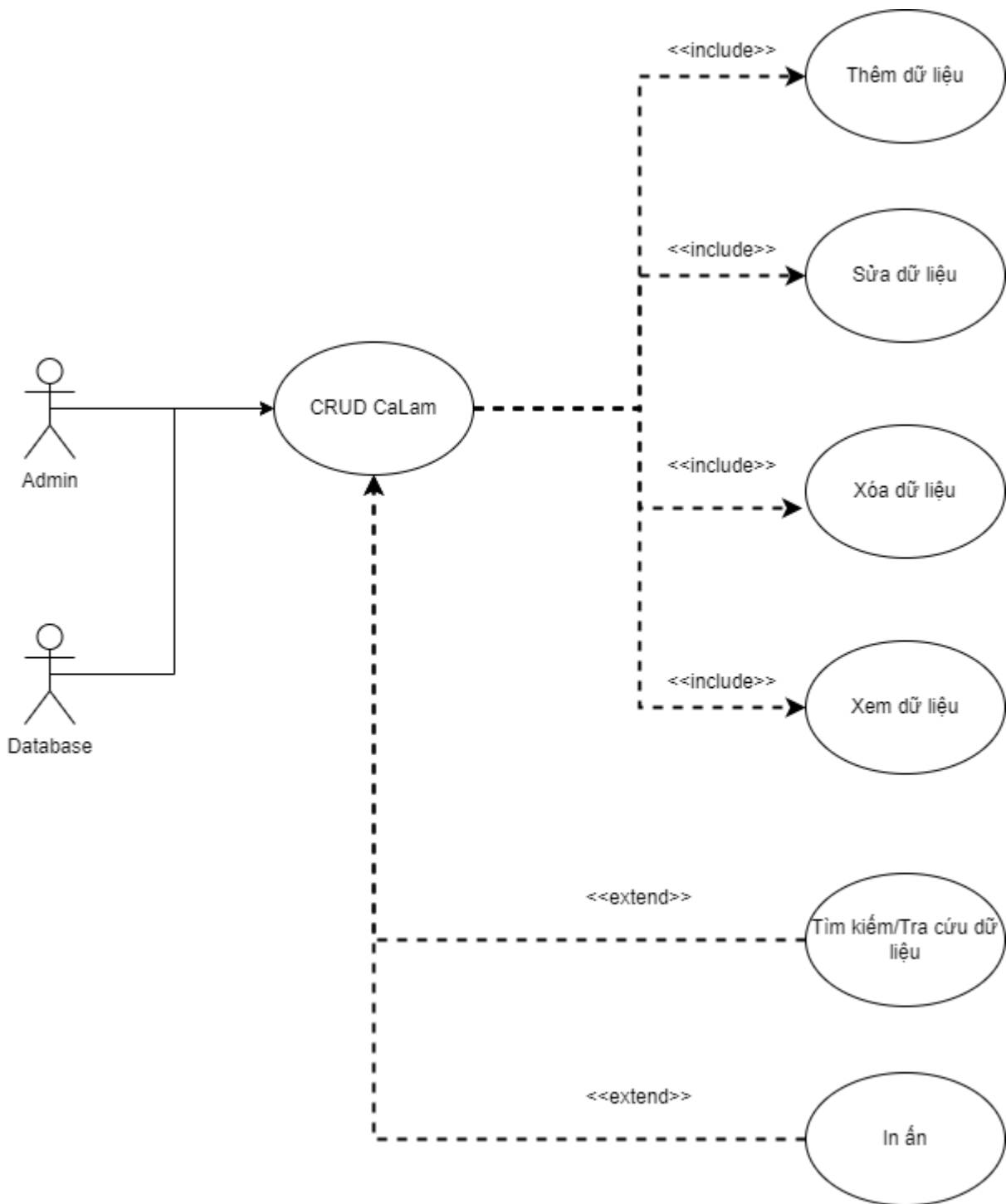
3.4.10.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form khuyến mãi dựa vào các yếu tố như: Id, MaKhuyenMai, GiaTri, DieuKien,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.11. UC11 - CRUD CaLam

3.4.11.1. Hình ảnh



Hình 30: UC11 - CRUD ca làm

3.4.11.2. Mã

UC11

3.4.11.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.11.4. Mô tả ngắn

UC11 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.11.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.11.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form ca làm, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.11.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form ca làm, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.11.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng ca làm trong cơ sở dữ liệu.

Đã tạo màn hình ca làm để sử dụng.

3.4.11.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng ca làm trong cơ sở dữ liệu.

3.4.11.8. Điều kiện sau

Thông tin về ca làm được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form ca làm.

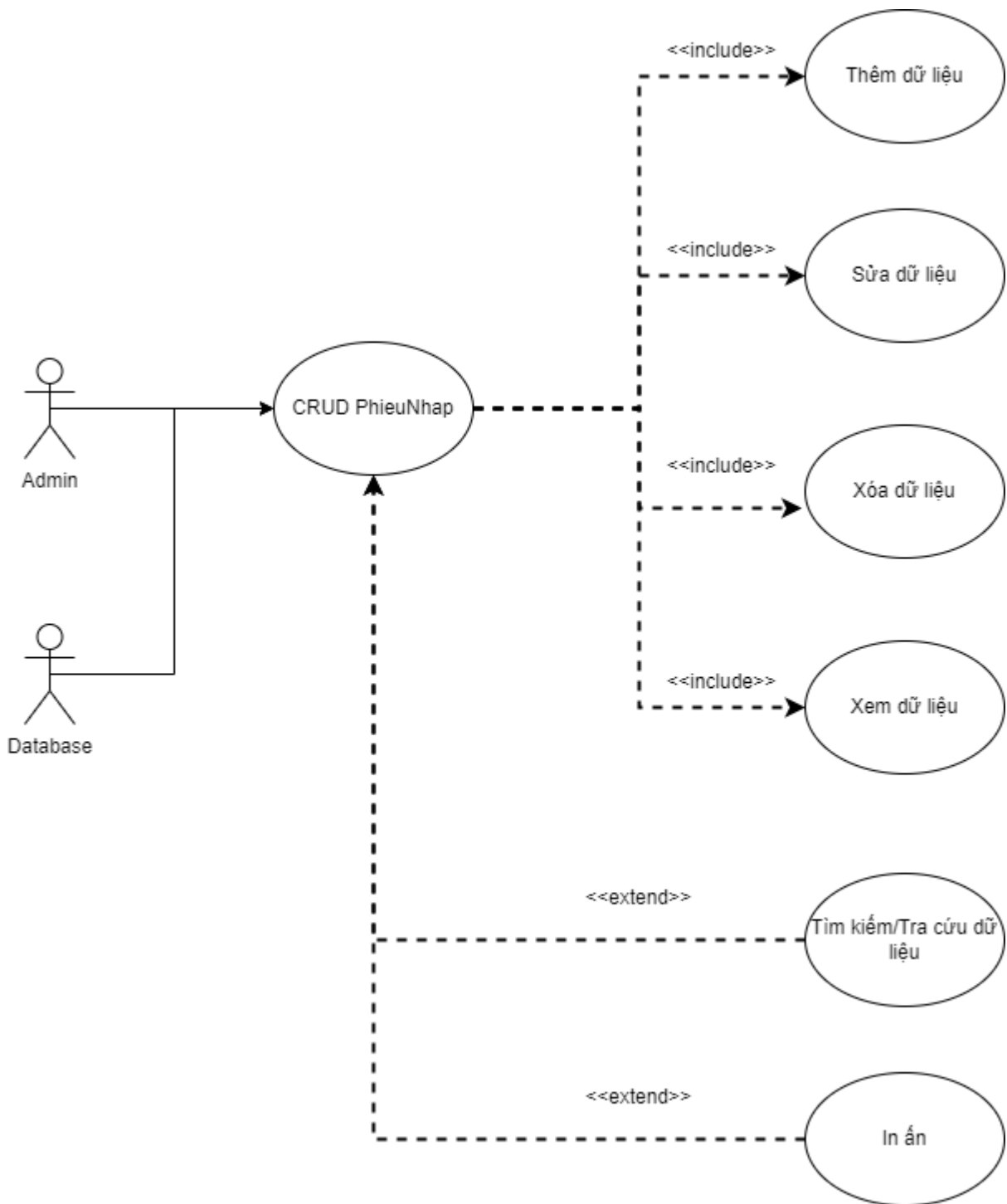
3.4.11.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form ca làm dựa vào các yếu tố như: Id, TenCaLam, GioBatDau, GioKetThuc...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.12. UC12 - CRUD PhieuNhap

3.4.12.1. Hình ảnh



Hình 31: UC12 - CRUD phiếu nhập

3.4.12.2. Mã

UC12

3.4.12.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.12.4. Mô tả ngắn

UC12 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.12.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.12.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form lịch làm, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.12.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form phiếu nhập, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.12.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng phiếu nhập trong cơ sở dữ liệu.

3.4.12.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng phiếu nhập trong cơ sở dữ liệu.

3.4.12.8. Điều kiện sau

Thông tin về phiếu nhập được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form phiếu nhập.

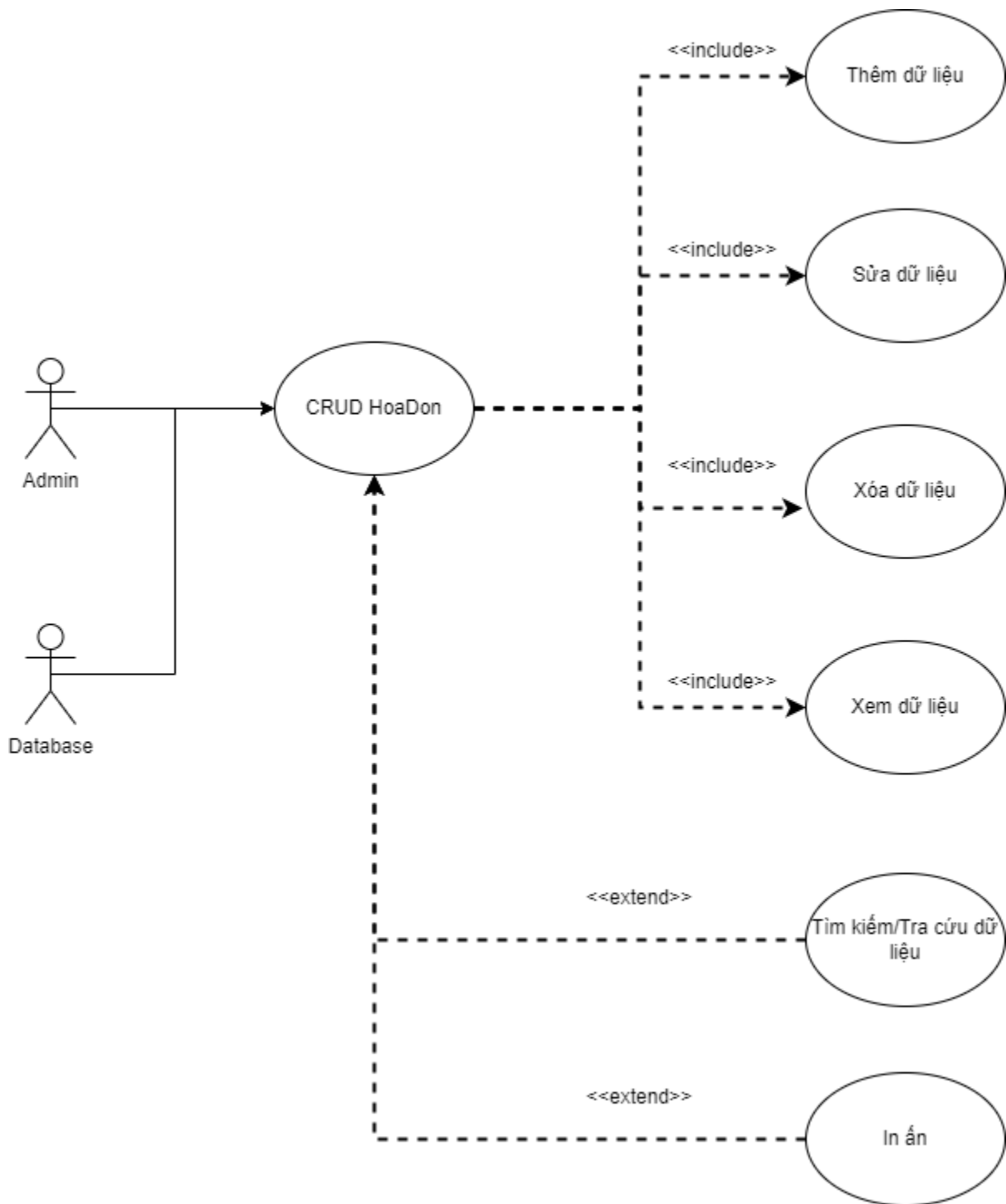
3.4.12.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form phiếu nhập dựa vào các yếu tố như: Id, NgayNhap, ThanhTien,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.13. UC13 - CRUD HoaDon

3.4.13.1. Hình ảnh



Hình 32: UC13 - CRUD hóa đơn

3.4.13.2. Mã

UC13

3.4.13.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.13.4. Mô tả ngắn

UC13 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.13.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.13.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form hóa đơn, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.13.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form hóa đơn, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.13.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng hóa đơn trong cơ sở dữ liệu.

3.4.13.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng hóa đơn trong cơ sở dữ liệu.

3.4.13.8. Điều kiện sau

Thông tin về hóa đơn được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form hóa đơn.

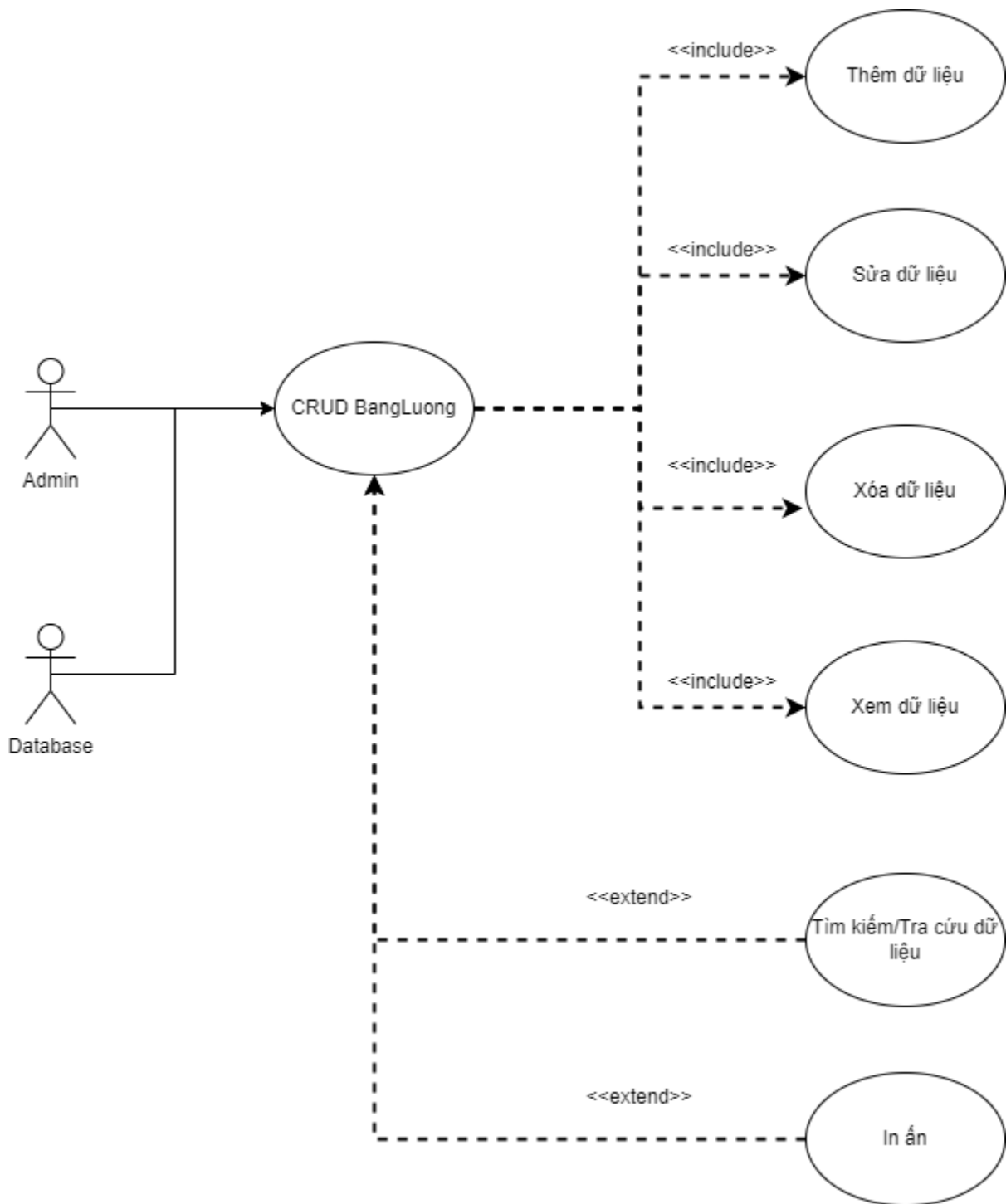
3.4.13.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form hóa đơn dựa vào các yếu tố như: Id, TongTien, NgayLapHD,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.14. UC14 - CRUD BangLuong

3.4.14.1. Hình ảnh



Hình 33: UC14 - CRUD bảng lương

3.4.14.2. Mã

UC14

3.4.14.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.14.4. Mô tả ngắn

UC14 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.14.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.14.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form bảng lương, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.14.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form bảng lương, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.14.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng bảng lương trong cơ sở dữ liệu.

3.4.14.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng bảng lương trong cơ sở dữ liệu.

3.4.14.8. Điều kiện sau

Thông tin về bảng lương được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form bảng lương.

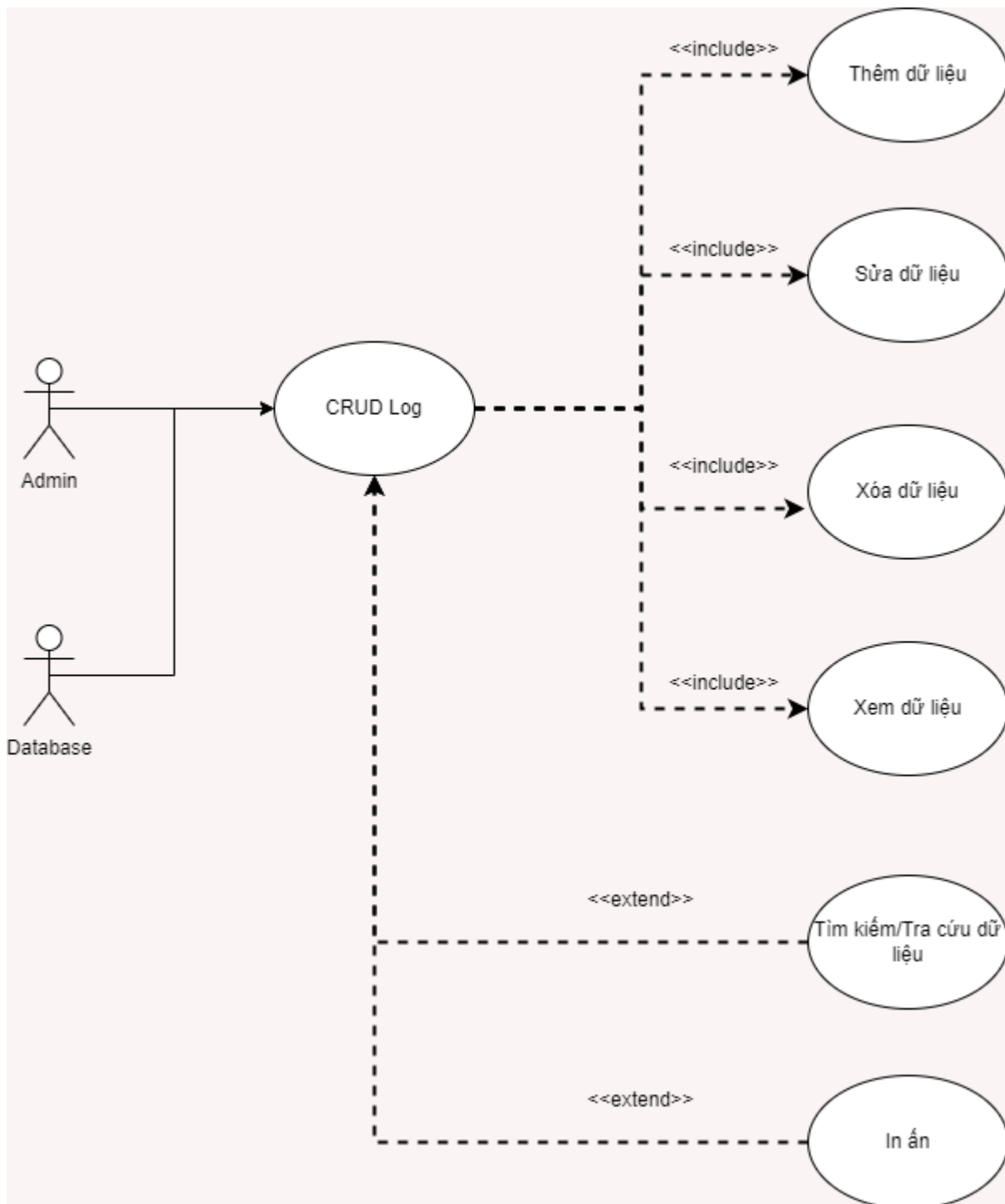
3.4.14.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form bảng lương dựa vào các yếu tố như: Id, NgayLanhLuong, TongGioLam,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu lịch theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.15. UC15 - CRUD Log

3.4.15.1. Hình ảnh



Hình 34: UC15 – CRUD log

3.4.15.2. Mã

UC15

3.4.15.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.15.4. Mô tả ngắn

UC15 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.15.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.15.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form Log, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.15.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form Log, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.15.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng Log trong cơ sở dữ liệu.

3.4.15.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng Log trong cơ sở dữ liệu.

3.4.15.8. Điều kiện sau

Thông tin về log được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form Log.

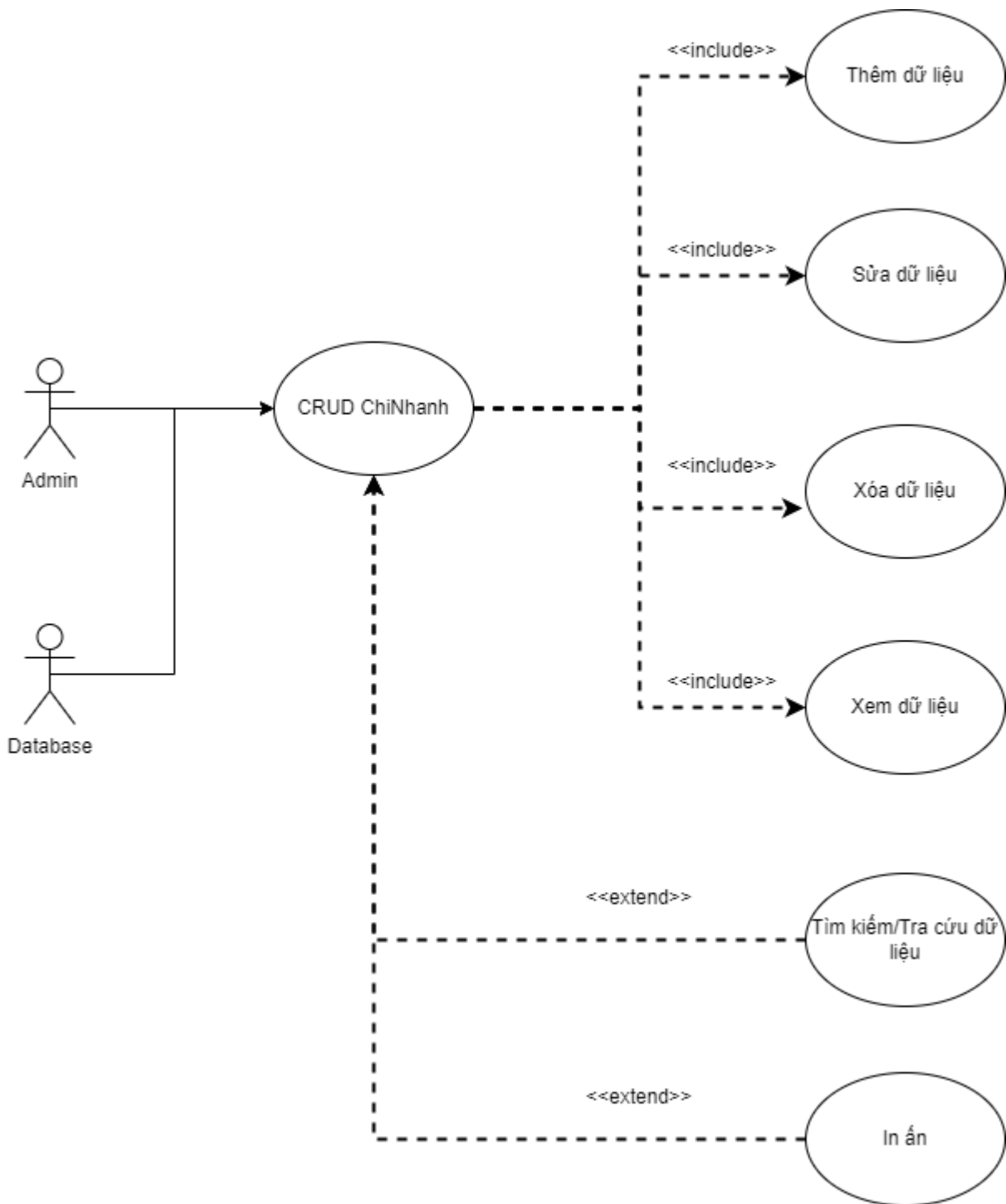
3.4.15.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form Log dựa vào các yếu tố như: Id, LogName,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu log theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.16. UC16 - CRUD ChiNhanh

3.4.16.1. Hình ảnh



Hình 35: UC16 - CRUD chi nhánh

3.4.16.2. Mã

UC16

3.4.16.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.16.4. Mô tả ngắn

UC16 cho phép admin có quyền thao tác trực tiếp trên form: thêm, xóa, sửa, xem dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu. Ngoài ra còn có các tính năng khác như: tìm kiếm/tra cứu dữ liệu, in ấn.

3.4.16.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.16.5.1. Luồng xử lý bình thường

Admin mở form chi nhánh, sau khi nhập đầy đủ thông tin trên các ô nhập liệu, kiểm tra thông tin nhập trước khi thao tác với các nút trong form, nhấn vào nút thêm dữ liệu, hệ thống hiện thông báo xác nhận thêm dữ liệu với 2 nút: Ok, Cancel, Admin nhấn Ok, nếu các ô thông tin nhập hợp lệ, hệ thống sẽ hiện thông báo “Thêm dữ liệu thành công!”.

Các nút chức năng khác tương tự như nút thêm.

3.4.16.5.2. Luồng thay thế

Sau khi hiện thông báo xác nhận, Admin nhấn nút cancel, sẽ quay lại form chi nhánh, các ô nhập liệu giữ nguyên giá trị.

3.4.16.6. Yêu cầu đặc biệt

Admin cần đăng nhập vào hệ thống quản lý siêu thị trước.

Đã có dữ liệu cho bảng chi nhánh trong cơ sở dữ liệu.

3.4.16.7. Điều kiện trước

Admin cần được xác thực bởi hệ thống quản lý siêu thị sau khi đăng nhập bằng tài khoản riêng.

Phải có dữ liệu cho bảng chi nhánh trong cơ sở dữ liệu.

3.4.16.8. Điều kiện sau

Thông tin về chi nhánh được cập nhật lại sau khi Admin thao tác trên form Log.

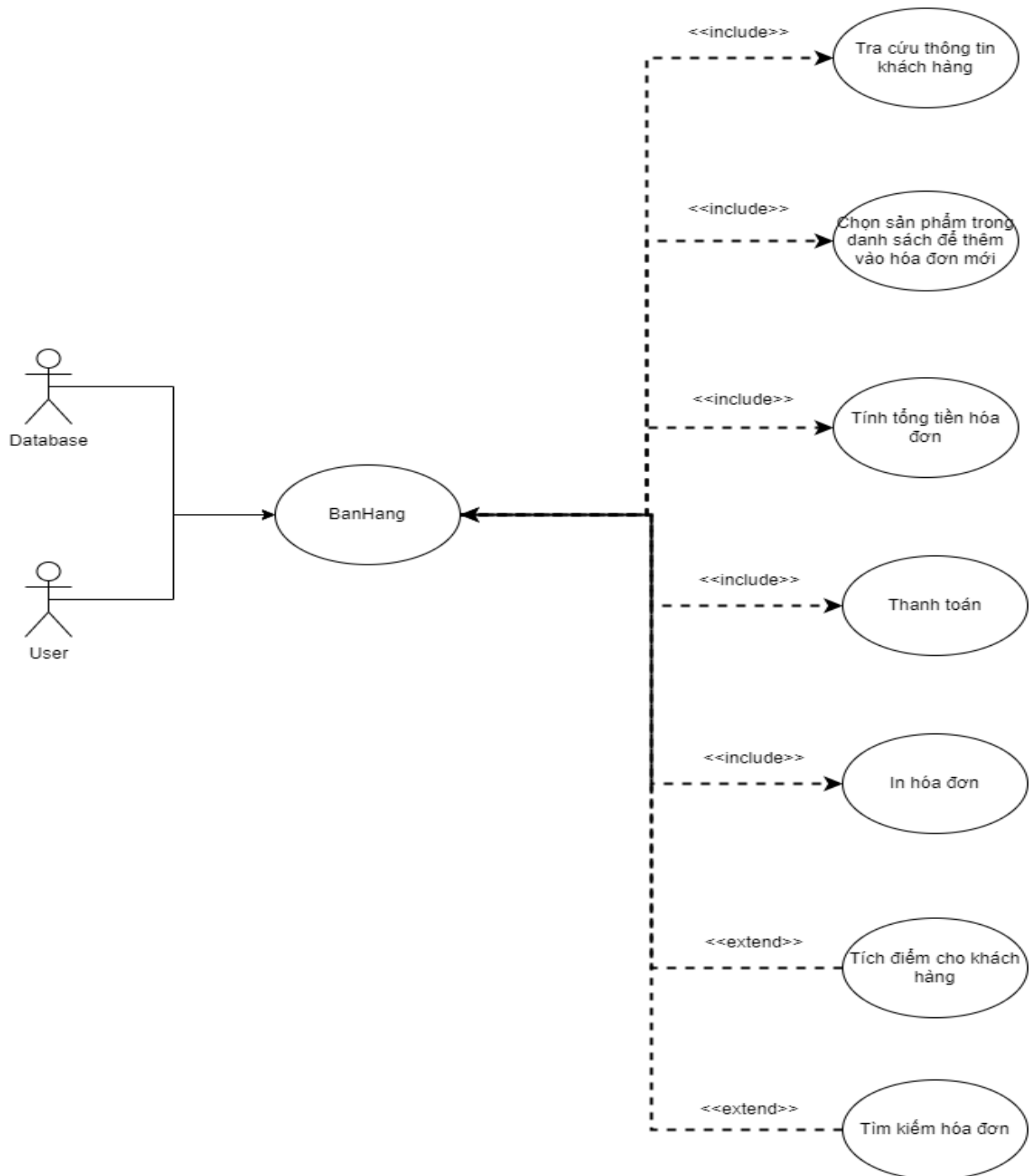
3.4.16.9. Điểm mở rộng

Chức năng tìm kiếm/tra cứu dữ liệu: Admin có thể tra cứu dữ liệu trực tiếp trên form chi nhánh dựa vào các yếu tố như: Id, LogName,...

Chức năng in ấn: Admin có thể xem trước và in danh sách dữ liệu log theo dạng file có đuôi pdf hoặc rpt.

3.4.17. UC17 - BanHang

3.4.17.1. Hình ảnh



Hình 36: UC17 - bán hàng

3.4.17.2. Mã

UC17

3.4.17.3. Người làm

Châu Nhật Tài

3.4.17.4. Mô tả ngắn

UC17 cho phép người sử dụng được thao tác trực tiếp trên form bán hàng: tra cứu thông tin khách hàng, chọn sản phẩm trong danh sách để thêm vào hóa đơn mới, tính tổng tiền hóa đơn mới, thanh toán, in hóa đơn.

Ngoài ra còn có các chức năng mở rộng: tìm kiếm hóa đơn, tích điểm cho khách hàng.

3.4.17.5. Luồng các sự kiện xảy ra trong use-case

3.4.17.5.1. Luồng xử lý bình thường

Người dùng đăng nhập vào ứng dụng quản lý siêu thị, chọn chức năng bán hàng, tại màn hình bán hàng sẽ có các nút chức năng như: tạo hóa đơn, thêm sản phẩm,... Người dùng bấm vào các nút đó để thao tác trên form bán hàng.

Sau khi thêm tất cả sản phẩm vào hóa đơn, người dùng có thể thấy tổng tiền cần thanh toán cho hóa đơn vừa tạo.

Người dùng cũng có thể nhập số tiền khách trả vào ô text box để ứng dụng tính toán lại tổng tiền cần thanh toán cho hóa đơn hợp lý.

Người dùng nhấn thanh toán sẽ hiện ra thông báo xác nhận thông tin như sau: “Bạn có chắc muốn thanh toán cho hóa đơn này không?”. Người dùng bấm Ok, màn hình sẽ hiện ra form chi tiết hóa đơn vừa tạo và có nút in ấn dùng để in hóa đơn ra.

3.4.17.5.2. Luồng thay thế

Nếu người dùng nhấn nút hủy thì sẽ xóa các thông tin vừa nhập trên form bán hàng.

3.4.17.6. Yêu cầu đặc biệt

Người dùng cần đăng nhập vào ứng dụng quản lý siêu thị để sử dụng chức năng bán hàng.

Cần có dữ liệu cho bảng sản phẩm, bảng khách hàng, bảng loại hàng, bảng cung cấp cho chức năng bán hàng.

3.4.17.7. Điều kiện trước

Người dùng cần đăng nhập và xác thực vào ứng dụng quản lý siêu thị để sử dụng chức năng bán hàng.

Cần có dữ liệu cho bảng sản phẩm, bảng khách hàng, bảng loại hàng, bảng cung cấp cho chức năng bán hàng.

Các ô text box được nhập hợp lí.

3.4.17.8. Điều kiện sau

Thông tin hóa đơn vừa tạo sẽ được cập nhật trong bảng hóa đơn và bảng chi tiết hóa đơn.

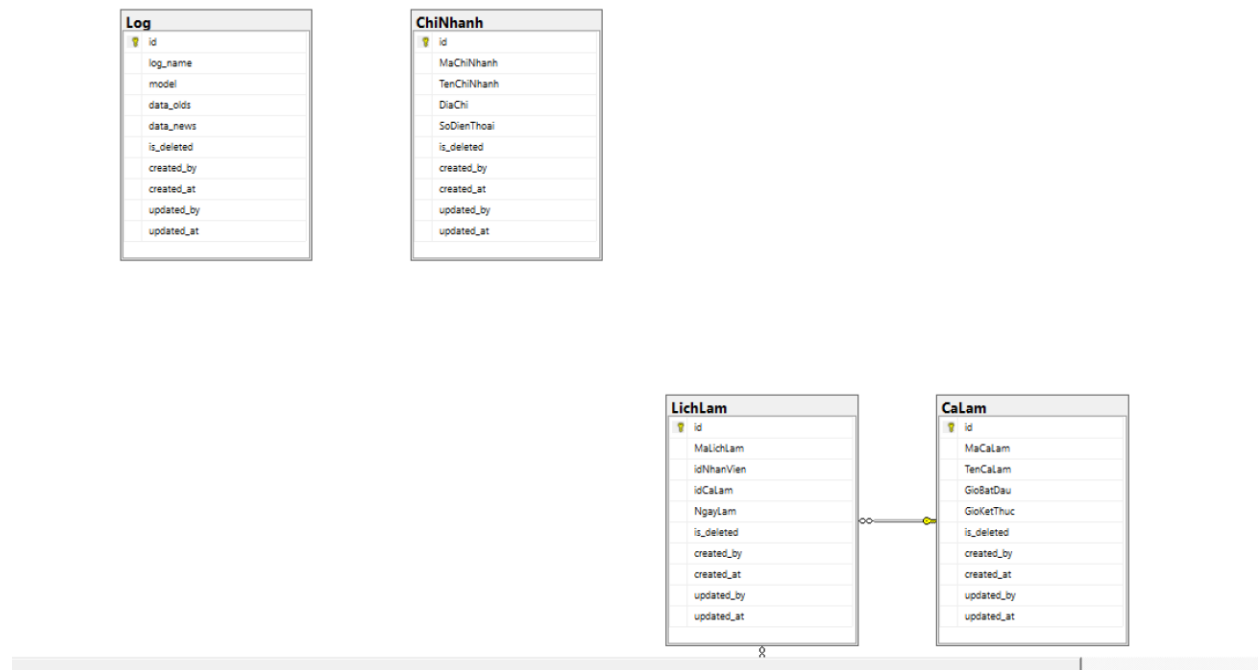
3.4.17.9. Điểm mở rộng

Ngoài các chức năng cơ bản của form bán hàng: tra cứu thông tin khách hàng, chọn sản phẩm trong danh sách để thêm vào hóa đơn mới, tính tổng tiền hóa đơn mới, thanh toán, in hóa đơn.

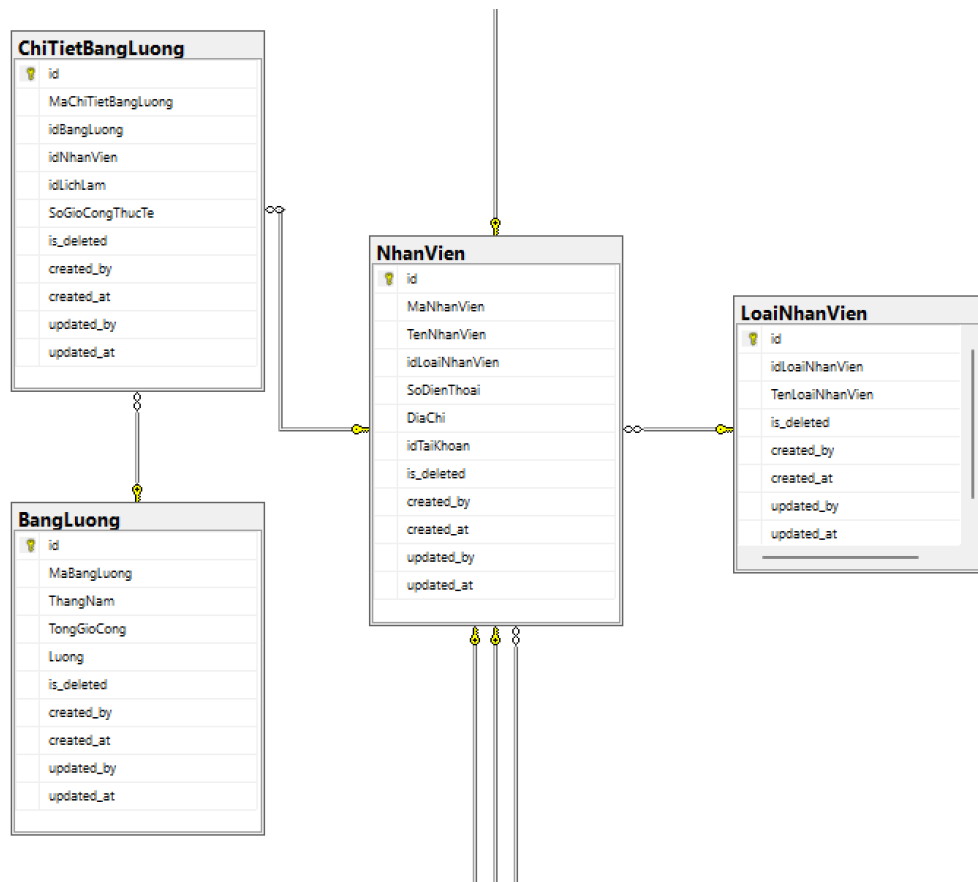
Người dùng còn có thể tìm kiếm/tra cứu hóa đơn, tra cứu thông tin khách hàng để tính điểm tích lũy cho khách.

Chương 4: Thiết kế các bảng dữ liệu

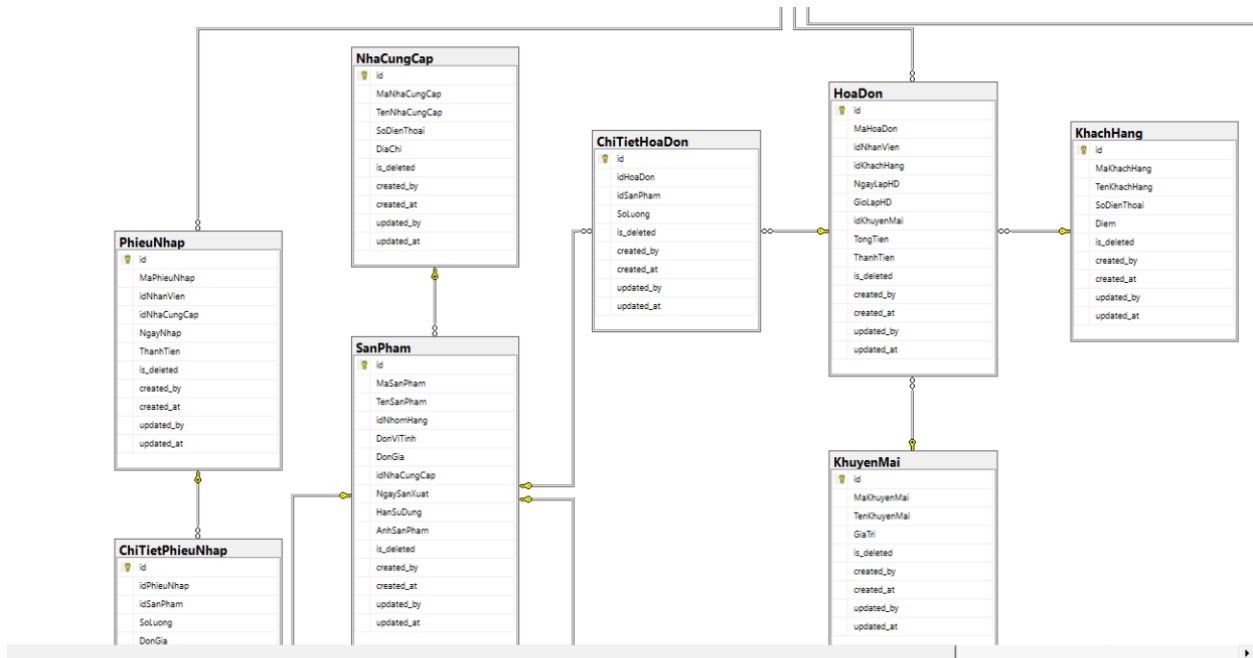
4.1. Mô hình ER tổng quát



Hình 37: Mô hình tổng quát ER01



Hình 38: Mô hình tổng quát ER02

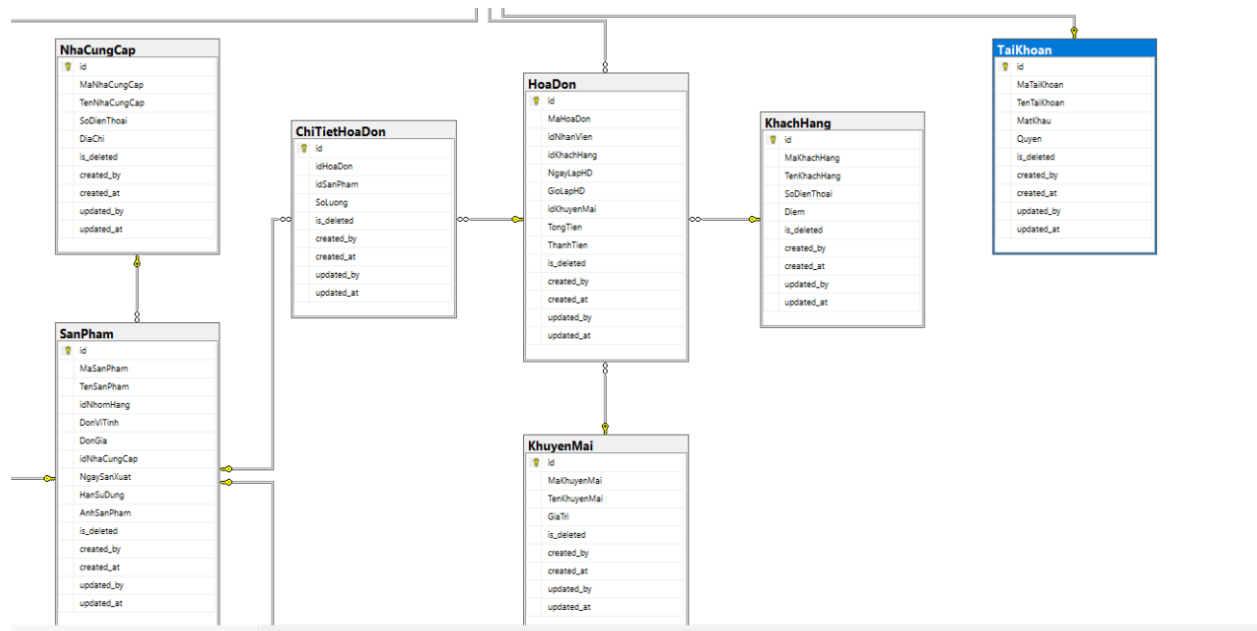


Hình 39: Mô hình tổng quát ER03

SRS 1.0 – phát triển ứng dụng – quản lý siêu thị



Hình 40: Mô hình tổng quát ER04



Hình 41: Mô hình tổng quát ER05

4.2. Các bảng dữ liệu

4.2.1. Bảng TaiKhoan

4.2.1.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
1	MaTaiKhoan	varchar(30)	Mã tài khoản
2	TenTaiKhoan	varchar(100)	Tên tài khoản
3	MatKhau	varchar(100)	Mật khẩu
4	Quyen	int	Quyền đăng nhập
5	IsDeleted	int	TaiKhoan được xóa hay chưa?
6	CreatedBy	int	TaiKhoan được tạo bởi ai?
7	CreatedAt	datetime	TaiKhoan được tạo khi nào?
8	UpdateBy	int	TaiKhoan được cập nhật bởi ai?
9	UpdateAt	datetime	TaiKhoan được cập nhật khi nào?

4.2.1.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của tài khoản theo mã	Không
2	MaTaiKhoan			Mã của tài khoản dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenTaiKhoan			Tên tài khoản dùng để đăng nhập vào ứng dụng, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
4	Mật khẩu			Mật khẩu dùng để đăng nhập vào ứng dụng, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
5	Quyền			Dùng để phân biệt quyền đăng nhập admin hoặc user, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem TaiKhoan đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem TaiKhoan được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem TaiKhoan được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem TaiKhoan được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem TaiKhoan được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.2. Bảng LoaiNhanVien

4.2.2.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaLoaiNhanVien	varchar(30)	Mã nhà cung cấp
3	TenLoaiNhanVien	nvarchar(100)	Tên nhà cung cấp
4	IsDeleted	int	LoaiNhanVien được xóa hay chưa?
5	CreatedBy	int	LoaiNhanVien được tạo bởi ai?
6	CreatedAt	datetime	LoaiNhanVien được tạo khi nào?
7	UpdateBy	int	LoaiNhanVien được cập nhật bởi ai?
8	UpdateAt	datetime	LoaiNhanVien được cập nhật khi nào?

4.2.2.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của loại hàng theo mã	Không
2	MaLoaiNhanVien			Mã loại nhân viên dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenLoaiNhanVien			Tên loại nhân viên dùng để hiển thị thông loại nhân viên lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiNhanVien đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiNhanVien được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiNhanVien được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiNhanVien được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiNhanVien được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.3. Bảng NhanVien

4.2.3.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaNhanVien	varchar(30)	Mã nhân viên
3	TenNhanVien	nvarchar(100)	Tên nhân viên
4	SoDienThoai	varchar(10)	Số điện thoại
5	Địa chỉ	nvarchar(100)	Địa chỉ
6	IsDeleted	int	NhanVien được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	NhanVien được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	NhanVien được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	NhanVien được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	NhanVien được cập nhật khi nào?

4.2.3.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của nhân viên theo mã	Không
2	MaNhanVien			Mã nhân viên, kiểu dữ liệu chữ giới hạn 30 kí tự, dùng để định danh nhân viên	Có
3	TenNhanVien			Tên của nhân viên, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
4	SoDienThoai			Số điện thoại, kiểu dữ liệu kí tự giới hạn 10 kí tự	Có
5	Địa chỉ			Địa chỉ kiểu dữ liệu chữ giới hạn 100 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhanVien đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhanVien được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhanVien được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhanVien được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhanVien được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.4. Bảng LoaiHang

4.2.4.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	mã
2	MaLoaiHang	varchar(30)	Mã nhà cung cấp
3	TenLoaiHang	varchar(100)	Tên nhà cung cấp
4	IsDeleted	int	LoaiHang được xóa hay chưa?
5	CreatedBy	int	LoaiHang được tạo bởi ai?
6	CreatedAt	datetime	LoaiHang được tạo khi nào?
7	UpdateBy	int	LoaiHang được cập nhật bởi ai?
8	UpdateAt	datetime	LoaiHang được cập nhật khi nào?

4.2.4.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của loại hàng theo mã	Không
2	MaLoaiHang			Mã loại hàng dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenLoaiHang			Tên loại hàng dùng để hiển thị thông nhà cung cấp lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiHang đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiHang được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiHang được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiHang được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LoaiHang được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.5. Bảng NhaCungCap

4.2.5.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaNhaCungCap	varchar(30)	Mã nhà cung cấp
3	TenNhaCungCap	nvarchar(100)	Tên nhà cung cấp
4	SoDienThoai	varchar(10)	Số điện thoại
5	DiaChi	nvarchar(100)	Địa chỉ
6	IsDeleted	int	NhaCungCap được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	NhaCungCap được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	NhaCungCap được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	NhaCungCap được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	NhaCungCap được cập nhật khi nào?

4.2.5.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của nhà cung cấp theo mã	Không
2	MaNhaCungCap			Mã của nhà cung cấp dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenNhaCungCap			Tên nhà cung cấp dùng để hiển thị thông nhà cung cấp lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
4	SoDienThoai			Số điện thoại nhà cung cấp dùng để hiển thị thông tin nhà cung cấp lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 10 kí tự	Có
5	DiaChi			Địa chỉ nhà cung cấp dùng để hiển thị thông nhà cung cấp lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhaCungCap đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu bit, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhaCungCap được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhaCungCap được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhaCungCap được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem NhaCungCap được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.6. Bảng SanPham

4.2.6.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	mã
2	MaSanPham	varchar(30)	Mã nhà cung cấp
3	TenSanPham	nvarchar(100)	Tên nhà cung cấp
4	DonViTinh	nvarchar(100)	Đơn vị tính
5	DonGia	float	Đơn giá
6	NgaySanXuat	datetime	Ngày sản xuất
7	HanSuDung	datetime	Hạn sử dụng
8	AnhSanPham	varbinary	Ảnh sản phẩm
9	idNhomHang	int	Mã nhóm hàng
10	idNhaCungCap	int	Mã nhà cung cấp
11	IsDeleted	int	SanPham được xóa hay chưa?
12	CreatedBy	int	SanPham được tạo bởi ai?
13	CreatedAt	datetime	SanPham được tạo khi nào?
14	UpdateBy	int	SanPham được cập nhật bởi ai?
15	UpdateAt	datetime	SanPham được cập nhật khi nào?

4.2.6.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

Stt	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của sản phẩm theo mã	Không
2	MaSanPham			Mã sản phẩm dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenSanPham			Tên sản phẩm dùng để hiển thị thông sản phẩm lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
4	idNhomHang		Có	Mã nhóm hàng dùng để phân biệt các nhóm hàng của sản phẩm, dữ liệu kiểu số	Có
5	DonViTinh			Đơn vị tính dùng để tính sản phẩm theo đơn vị nào, dữ liệu kiểu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
6	DonGia			Đơn giá dùng để lưu giá của sản phẩm, dữ liệu kiểu float	Có
7	idNhaCungCap		Có	Mã nhà cung cấp dùng để phân biệt sản phẩm thuộc nhà cung cấp nào, dữ liệu kiểu số	Có
8	NgaySanXuat			Ngày sản xuất dùng để xem thông tin ngày sản xuất của sản phẩm, dữ liệu kiểu datetime	Có
9	HanSuDung			Hạn sử dụng dùng để xem thông tin hạn sử dụng của sản phẩm, dữ liệu kiểu datetime	Có
10	AnhSanPham			Ảnh sản phẩm dùng để hiển thị ảnh của sản phẩm lên bảng dữ liệu, dữ liệu kiểu varbinary	Có
11	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem SanPham đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu bit, gồm giá trị 0 và 1	Có
12	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem SanPham được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có

SRS 1.0 – phát triển ứng dụng – quản lý siêu thị

13	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem SanPham được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
14	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem SanPham được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
15	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem SanPham được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.7. Bảng KhoHang

4.2.7.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	idSanPham	int	Mã sản phẩm
3	SoLuong	int	Số lượng sản phẩm
4	IsDeleted	int	KhoHang được xóa hay chưa?
5	CreatedBy	int	KhoHang được tạo bởi ai?
6	CreatedAt	datetime	KhoHang được tạo khi nào?
7	UpdateBy	int	KhoHang được cập nhật bởi ai?
8	UpdateAt	datetime	KhoHang được cập nhật khi nào?

4.2.7.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của nhân viên theo mã	Không
2	idSanPham		Có	Mã sản phẩm, kiểu int, dùng để xác định sản phẩm	Có
3	SoLuong			Số lượng kiểu int dùng để biết số lượng sản phẩm còn trong kho	Có
4	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhoHang đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
5	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhoHang được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
6	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhoHang được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
7	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhoHang được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhoHang được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.8. Bảng KháchHang

4.2.8.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaKhachHang	varchar(30)	Mã nhà cung cấp
3	TenSanPham	nvarchar(100)	Tên nhà cung cấp
4	SoDienThoai	varchar(10)	Mã nhóm hàng
5	Diem	float	Điểm
6	IsDeleted	int	KhachHang được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	KhachHang được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	KhachHang được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	KhachHang được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	KhachHang được cập nhật khi nào?

4.2.8.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của sản phẩm theo mã	Không
2	MaKhachHang			Mã khách hàng dùng để tìm tra cứu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenKhachHang			Tên khách hàng dùng để hiển thị thông tin khách hàng lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 100 kí tự	Có
4	SoDienThoai			Số điện thoại dùng để hiển thị thông tin khách hàng lên bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu chuỗi, giới hạn 10 kí tự	Có
5	Diem			Điểm dùng để hiển thị điểm của khách hàng để đổi các phiếu giảm giá, dữ liệu kiểu số thực	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem KháchHang đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KháchHang được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KháchHang được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KháchHang được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KháchHang được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.9. Bảng PhieuNhap

4.2.9.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaPhieuNhap	varchar(30)	Mã phiếu nhập
3	idNhanVien	int	Mã nhân viên
4	NgayNhap	datetime	Ngày lập phiếu nhập
5	ThanhTien	float	Thành tiền của phiếu nhập
6	IsDeleted	int	PhieuNhap được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	PhieuNhap được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	PhieuNhap được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	PhieuNhap được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	PhieuNhap được cập nhật khi nào?

4.2.9.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của phiếu nhập theo mã	Không
2	MaPhieuNhap		Có	Mã phiếu nhập, kiểu kí tự, giới hạn 30 kí tự	Có
3	idNhanVien		Có	Mã nhân viên, kiểu kí tự, giới hạn 30 kí tự, dùng để xác định nhân viên nào lập phiếu	Có
4	NgayNhap			Ngày lập phiếu kiểu datetime, dùng để lưu ngày lập phiếu	Có
5	ThanhTien			Thành tiền kiểu float lưu số tiền của phiếu nhập	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem PhieuNhap đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem PhieuNhap được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem PhieuNhap được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem PhieuNhap được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem PhieuNhap được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.10. Bảng ChiTietPhieuNhap

4.2.10.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	SoLuong	int	Số lượng
3	DonGia	float	Đơn giá
4	idPhieuNhap	int	Mã phiếu nhập
5	idSanPham	int	Mã sản phẩm
6	IsDeleted	int	ChiTietPhieuNhap được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	ChiTietPhieuNhap được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	ChiTietPhieuNhap được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	ChiTietPhieuNhap được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	ChiTietPhieuNhap được cập nhật khi nào?

4.2.10.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

Stt	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của chi tiết phiếu nhập theo mã	Không
2	SoLuong			Số lượng kiểu int, dùng để lưu số lượng	Có
3	DonGia			Đơn giá kiểu float, dùng để đơn giá của sản phẩm	Có
4	idPhieuNhap		Có	Mã phiếu nhập kiểu int dùng để biết chi tiết phiếu nhập này thuộc phiếu nhập nào	Có
5	idSanPham		Có	Mã sản phẩm kiểu int dùng để biết sản phẩm nào	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietPhieuNhap đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietPhieuNhap được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietPhieuNhap được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietPhieuNhap được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietPhieuNhap được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.11. Bảng CaLam

4.2.11.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaCaLam	varchar(30)	Mã ca làm
3	TenCaLam	nvarchar(100)	Tên ca làm
4	GioBatDau	nvarchar(100)	Giờ bắt đầu
5	GioKetThuc	nvarchar(100)	Giờ kết thúc
6	IsDeleted	int	CaLam được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	CaLam được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	CaLam được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	CaLam được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	CaLam được cập nhật khi nào?

4.2.11.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã CaLam tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của CaLam theo mã	Không
2	MaCaLam			Mã ca làm thuộc bảng CaLam, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenCaLam			Tên ca làm thuộc bảng CaLam, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
4	GioBatDau			Giờ bắt đầu thuộc bảng CaLam, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
5	GioKetThuc			Giờ kết thúc thuộc bảng CaLam, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem CaLam đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem CaLam được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem CaLam được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem CaLam được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem CaLam được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.12. Bảng LichLam

4.2.12.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaLichLam	varchar(30)	Mã lịch làm
3	NgayLam	datetime	Ngày làm
4	IdNhanVien	int	Mã nhân viên
5	IdCaLam	int	Mã ca làm
6	IsDeleted	int	LichLam được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	LichLam được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	LichLam được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	LichLam được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	LichLam được cập nhật khi nào?

4.2.12.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã LichLam tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của LichLam theo mã	Không
2	MaLichLam			Mã lịch làm làm thuộc bảng LichLam, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 30 kí tự	Có
3	NgayLam			Ngày làm thuộc bảng LichLam, kiểu dữ liệu datetime	Có
4	IdNhanVien		Có	Mã nhân viên thuộc bảng LichLam, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng NhanVien, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
5	IdCaLam		Có	Mã ca làm thuộc bảng LichLam, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng CaLam, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem LichLam đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LichLam được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LichLam được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem LichLam được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem LichLam được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.13. Bảng KhuyếnMai

4.2.13.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaKhuyenMai	varchar(30)	Mã khuyến mãi
3	TenKhuyenMai	nvarchar(100)	Tên khuyến mãi
4	GiaTri	float	Giá trị mã khuyến mãi
5	IsDeleted	int	KhuyenMai được xóa hay chưa?
6	CreatedBy	int	KhuyenMai được tạo bởi ai?
7	CreatedAt	datetime	KhuyenMai được tạo khi nào?
8	UpdateBy	int	KhuyenMai được cập nhật bởi ai?
9	UpdateAt	datetime	KhuyenMai được cập nhật khi nào?

4.2.13.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của mã khuyến mãi	Không
2	MaKhuyenMai			Mã khuyến mãi kiểu kí tự, giới hạn 30 kí tự dùng để xác định khuyến mãi	Có
3	TenKhuyenMai			Tên khuyến mãi kiểu kí tự giới hạn 100 kí tự	Có
4	GiaTri			Giá trị kiểu float, dùng để lưu giá trị của khuyến mãi	Có
5	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhuyenMai đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
6	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhuyenMai được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
7	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhuyenMai được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
8	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhuyenMai được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
9	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem KhuyenMai được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.14. Bảng HoaDon

4.2.14.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaHoaDon	varchar(30)	Mã hóa đơn
3	NgayLapHD	datetime	Ngày lập hóa đơn
4	idKhuyenMai	int	Mã Khuyến mãi
4	TongTien	float	Giá trị mã khuyến mãi
5	ThanhTien	float	Điều kiện
6	GioLapHD	datetime	Giờ lập hóa đơn
7	idKhachHang	int	Mã khách hàng
8	idNhanVien	int	Mã nhân viên
9	IsDeleted	int	HoaDon được xóa hay chưa?
10	CreatedBy	int	HoaDon được tạo bởi ai?
11	CreatedAt	datetime	HoaDon được tạo khi nào?
12	UpdateBy	int	HoaDon được cập nhật bởi ai?
13	UpdateAt	datetime	HoaDon được cập nhật khi nào?

4.2.14.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của hóa đơn theo mã	Không
2	MaHoaDon			Mã hóa đơn kiểu kí tự, giới hạn 30 kí tự, dùng để định danh hóa đơn	Có
3	NgayLapHD			Ngày lập hóa đơn kiểu date dùng để lưu ngày lập hóa đơn	Có
4	IdKhuyenMai		Có	Mã khuyến mãi kiểu int, xác định mã khuyến mãi	Có
5	TongTien			Tổng tiền kiểu float dùng để lưu tổng tiền hóa đơn	Có
6	ThanhTien			Thành tiền kiểu float dùng để lưu thành tiền hóa đơn	Có
7	GioLapHD			Giờ lập hóa đơn kiểu kí tự giới hạn 20 kí tự dùng để lưu giờ lập hóa đơn	Có
8	idKhachHang		Có	Mã khách hàng kiểu int	Có
9	idNhanVien		Có	Mã nhân viên kiểu int	Có
10	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem HoaDon đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
11	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem HoaDon được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
12	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem HoaDon được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
13	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem HoaDon được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có

4.2.15. Bảng ChiTietHoaDon

4.2.15.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	SoLuong	int	Số lượng
3	IdHoaDon	int	Mã hóa đơn
4	IdSanPham	int	Mã sản phẩm
5	IsDeleted	int	ChiTietHoaDon được xóa hay chưa?
6	CreatedBy	int	ChiTietHoaDon được tạo bởi ai?
7	CreatedAt	datetime	ChiTietHoaDon được tạo khi nào?
8	UpdateBy	int	ChiTietHoaDon được cập nhật bởi ai?
9	UpdateAt	datetime	ChiTietHoaDon được cập nhật khi nào?

4.2.15.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã ChiTietHoaDon tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của ChiTietHoaDon theo mã	Không
2	SoLuong			Số lượng sản phẩm thuộc ChiTietHoaDon, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
3	IdHoaDon		Có	Mã HoaDon thuộc bảng ChiTietHoaDon, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng HoaDon, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
4	IdSanPham		Có	Mã SanPham thuộc bảng ChiTietHoaDon, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng SanPham, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
5	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietHoaDon đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
6	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietHoaDon được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
7	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietHoaDon được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
8	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietHoaDon được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
9	UpdatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietHoaDon được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.16. Bảng BangLuong

4.2.16.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaBangLuong	varchar(30)	Mã bảng lương
3	ThangNam	datetime	Tháng năm
4	TongGioLam	float	Tổng giờ làm
5	Luong	float	Lương
6	IsDeleted	int	Luong được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	Luong được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	Luong được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	Luong được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	Luong được cập nhật khi nào?

4.2.16.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã Lương tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của Lương theo mã	Không
2	MaBangLuong			Mã bảng lương làm thuộc bảng Lương, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 30 kí tự	Có
3	ThangNam			Tháng năm lãnh lương thuộc bảng Lương, kiểu dữ liệu datetime	Có
4	TongGioLam			Tổng giờ làm thuộc bảng Lương, kiểu dữ liệu float	Có
5	Luong			Lương thuộc bảng Lương, kiểu dữ liệu float	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem Lương đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem Lương được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem Lương được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem Lương được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem Lương được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.17. Bảng ChiTietBangLuong

4.2.17.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaChiTietBangLuong	varchar(30)	Mã chi tiết bảng lương
3	NgayLam	datetime	Ngày làm
4	SoGioLamThucTe	float	Số giờ làm thực tế
5	IdBangLuong	int	Mã bảng lương
6	IdLichLam	int	Mã lịch làm
7	IsDeleted	int	ChiTietBangLuong được xóa hay chưa?
8	CreatedBy	int	ChiTietBangLuong được tạo bởi ai?
9	CreatedAt	datetime	ChiTietBangLuong được tạo khi nào?
10	UpdateBy	int	ChiTietBangLuong được cập nhật bởi ai?
11	UpdateAt	datetime	ChiTietBangLuong được cập nhật khi nào?

4.2.17.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã ChiTietBangLuong tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của Luong theo mã	Không
2	MaChiTietBangLuong			Mã chi tiết bảng lương làm thuộc bảng ChiTietBangLuong, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 30 kí tự	Có
3	NgayLam			Ngày làm thuộc bảng ChiTietBangLuong, kiểu dữ liệu date	Có
4	SoGioLamThucTe			Số giờ làm thực tế thuộc bảng ChiTietBangLuong, kiểu dữ liệu float	Có
5	IdBangLuong		Có	Mã bảng lương thuộc bảng ChiTietBangLuong, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng BangLuong, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
6	IdLichLam		Có	Mã lịch làm thuộc bảng ChiTietBangLuong, khóa ngoại tham chiếu đến Id thuộc bảng LichLam, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
7	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietBangLuong đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
8	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietBangLuong được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
9	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietBangLuong được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

SRS 1.0 – phát triển ứng dụng – quản lý siêu thị

10	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietBangLuong được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
11	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiTietBangLuong được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.18. Bảng ChiNhanh

4.2.18.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	MaChiNhanh	varchar(30)	Mã chi nhánh
3	TenChiNhanh	nvarchar(100)	Tên chi nhánh được lưu trong ChiNhanh
4	DiaChi	nvarchar(100)	Địa chỉ được lưu trong ChiNhanh
5	SoDienThoai	varchar(10)	Số điện thoại được lưu trong ChiNhanh
6	IsDeleted	int	ChiNhanh được xóa hay chưa?
7	CreatedBy	int	ChiNhanh được tạo bởi ai?
8	CreatedAt	datetime	ChiNhanh được tạo khi nào?
9	UpdateBy	int	ChiNhanh được cập nhật bởi ai?
10	UpdateAt	datetime	ChiNhanh được cập nhật khi nào?

4.2.18.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã ChiNhanh tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của Log theo mã	Không
2	MaChiNhanh			Mã của ChiNhanh, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 30 kí tự	Có
3	TenChiNhanh			Tên được lưu vào ChiNhanh, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
4	DiaChi			Địa chỉ được lưu vào ChiNhanh, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
5	SoDienThoai			Số điện thoại được lưu vào ChiNhanh, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 10 kí tự	Có
6	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiNhanh đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
7	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiNhanh được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
8	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiNhanh được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
9	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiNhanh được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
10	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem ChiNhanh được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

4.2.19. Bảng Log

4.2.19.1. Các thành phần của bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	Id	int	Mã
2	LogName	nvarchar(100)	Tên log
3	Model	nvarchar(100)	Tên đối tượng được lưu trong log
4	ModelId	int	Mã của đối tượng được lưu trong log
5	DataOlds	nvarchar(100)	Dữ liệu cũ của đối tượng
6	DataNews	nvarchar(100)	Dữ liệu mới của đối tượng
7	IsDeleted	int	Log được xóa hay chưa?
8	CreatedBy	int	Log được tạo bởi ai?
9	CreatedAt	datetime	Log được tạo khi nào?
10	UpdateBy	int	Log được cập nhật bởi ai?
11	UpdateAt	datetime	Log được cập nhật khi nào?

4.2.19.2. Phân tích chi tiết bảng dữ liệu

STT	Tên trường	Khóa chính	Khóa phụ	Mô tả	Được phép để trống
1	Id	Có		Mã Log tự động tăng, kiểu dữ liệu số nguyên, dùng để xác định vị trí của Log theo mã	Không
2	LogName			Tên của Log, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
3	Model			Đối tượng được lưu vào Log, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
4	ModelId			Mã thuộc đối tượng được lưu vào Log, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
5	DataOlds			Dữ liệu cũ thuộc đối tượng được lưu vào Log, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
6	DataNews			Dữ liệu mới thuộc đối tượng được lưu vào Log, kiểu dữ liệu chữ, giới hạn 100 kí tự	Có
7	IsDeleted			Trường dữ liệu kiểm tra xem Log đã được xóa hay chưa, kiểu dữ liệu int, gồm giá trị 0 và 1	Có
8	CreatedBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem Log được tạo mới bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
9	CreatedAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem Log được tạo mới tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có
10	UpdateBy			Trường dữ liệu kiểm tra xem Log được cập nhật bởi ai, kiểu dữ liệu số nguyên	Có
11	UpdateAt			Trường dữ liệu kiểm tra xem Log được cập nhật tại thời điểm nào, kiểu dữ liệu ngày giờ	Có

Chương 5: Các tài liệu tham khảo

- SRS guide wiki

- Google

===== The End =====